HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 607/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Hưng Hà là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 18:31:31

Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HƯNG HÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 05 /ĐA-UBND	*Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

ĐỀ ÁN
CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
****

PHẦN I: MỞ ĐẦU
****

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hưng Hà và các xã Minh Khai, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Thống Nhất, Hòa Bình (thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Hưng Hà có diện tích tự nhiên 38,93 km²; dân số 54.891 người, mật độ dân số 1.410 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Thần Khê và Tiên Hưng;

- Phía Tây giáp các xã Lê Quý Đôn và Tiên La;

- Phía Nam giáp các xã Hồng Minh và Tiên Hưng;

- Phía Bắc giáp các xã Tiên La và Diên Hà.

Xã Hưng Hà thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, với vị trí địa lý thuận lợi, địa hình bằng phẳng, cao, thoáng, thuận lợi cho việc tập trung cư dân sinh sống; đồng thời cũng rất thuận lợi cho các công tác sản xuất công - nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Lao động trên địa bàn chủ yếu là nông nghiệp; một phần là công nhân lao động tại các cụm công nghiệp trên địa bàn và các xã lân cận, thu nhập của các hộ dân khá phát triển.

Việc lập Đề án công nhận xã Hưng Hà là đô thị loại III là một tất yếu khách quan, có vai trò quyết định đối với tương lai phát triển của địa phương, xuất phát từ các lý do cấp thiết sau:

1. Hiện thực hóa Điều chỉnh quy hoạch Tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026.

Tầm vóc và định hướng phát triển của Hưng Hà đã được định hình rõ nét tại Điều chỉnh quy hoạch Tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, toàn bộ ranh giới hành chính 04 xã Hưng Hà, Long Hưng, Tiên La, Ngự Thiên được xác định là đô thị Long Hưng, được định hướng phát triển thành đô thị loại III, trong đó xã Hưng Hà được quy hoạch là phân khu cốt lõi, có tính chất là đô thị công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh.

Xã Hưng Hà được ấn định phát triển theo hướng trở thành đô thị phụ trợ cho đô thị Phố Hiến và là khu vực hỗ trợ phát triển đô thị và dịch vụ ở phía Nam của đô thị Phố Hiến, cung cấp bổ sung cho đô thị Phố Hiến các chức năng mà đô thị Phố Hiến còn ít dư địa, động lực phát triển do hạn chế về hiện trạng hoặc không gian. Kết nối các khu vực nông thôn với các đô thị trong vùng, góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, đồng thời bảo đảm phát triển xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc lập đề án công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III là bước đi pháp lý bắt buộc để cụ thể hóa kịch bản chiến lược của Chính phủ, của Tỉnh, đưa Hưng Hà chính thức gia nhập mạng lưới đô thị lõi.

2. Sự bứt phá về trình độ phát triển Kinh tế - Xã hội: Xã Hưng Hà có vị trí địa lý thuận lợi nằm ở trung tâm tỉnh Hưng Yên. Nhờ vị trí này, Hưng Hà là đầu mối giao thông của khu vực trung tâm tiểu vùng đô thị trung tâm, liên kết trực tiếp với đô thị Phố Hiến, là điểm trung gian trong các tuyến giao thông kết nối các tỉnh phía Bắc với Hải Phòng, Quảng Ninh; đồng thời kết nối với khu vực phía Bắc Hưng Yên và Khu kinh tế ven biển. Đây là một động lực quan trọng để đầu tư xây dựng xã Hưng Hà thành một đô thị công nghiệp - dịch vụ - logistics quan trọng của tỉnh.

Sự phát triển đột phá về kinh tế - xã hội với Tổng giá trị sản phẩm (GRDP giá so sánh 2010) đạt 3.874,7 tỷ đồng, tăng 12,71% so với năm 2024 (*vượt 0,42% so với kế hoạch*); Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 640 tỷ 873 triệu đồng, tăng 3,04% so với năm 2024 (vượt 0,23% so kế hoạch năm); khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 2.319 tỷ 720 triệu đồng, tăng 15,88% so với năm 2024 (vượt 0,61% so với kế hoạch năm); khu vực thương mại dịch vụ ước đạt 914 tỷ 031 triệu đồng, tăng 12,31% so với năm 2024 (vượt 0,09% so kế hoạch năm).

3. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã đồng bộ theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Hưng Hà đang sở hữu diện mạo kiến trúc cảnh quan và bộ khung hạ tầng kỹ thuật đạt mức đồng bộ cao, là một trong những khu vực đô thị hóa thu hút dân cư vùng trung tâm khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên.

Đầu mối kết nối liên vùng: Hưng Hà được hình thành trên cơ sở bám vào trục Quốc lộ 39. Ngoài ra trên địa bàn còn có các trục giao thông khác như: đường tỉnh 468, 454, 452 và nhiều tuyến đường giao thông liên khu vực khác.

Về sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn đô thị Hưng Hà tuy không có những khu công nghiệp lớn nhưng lại có rất nhiều các cụm công nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, mang lại nguồn lực lớn cho địa phương như: CCN Đồng Tu, CCN Thống Nhất...

4. Với quy mô dân số đạt 54.891 người, mật độ dân số 1.410 người/km. Sự tập trung dân cư mật độ cao, làn sóng chuyển dịch lao động cơ học và các hoạt động thương mại - dịch vụ phức hợp diễn ra liên tục đang đặt ra những thách thức, áp lực rất lớn lên hệ thống chính trị địa phương. Mô hình tổ chức quản lý hành chính cấp "xã" hiện tại (vốn được thiết kế chủ yếu cho quản lý nông nghiệp và nông thôn) đã bộc lộ nhiều bất cập, không còn tương thích và không đáp ứng được yêu cầu quản lý thực tế trong các lĩnh vực: quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc đô thị; quản lý và sử dụng đất đai, giải phóng mặt bằng; bảo vệ môi trường, xử lý chất thải; quản lý dân cư, trật tự công cộng và bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn trọng điểm.

Việc đánh giá và công nhận xã Hưng Hà đạt các tiêu chí đô thị loại III không chỉ là sự ghi nhận khách quan những thành tựu phát triển hạ tầng, kinh tế của địa phương, mà quan trọng hơn, đây là cơ sở pháp lý nền tảng để thành lập đơn vị hành chính Phường. Bước đi này sẽ mở ra cơ hội đổi mới mô hình quản lý từ "chính quyền nông thôn" sang "chính quyền đô thị", tạo sức hút mạnh mẽ để tiếp tục khơi thông các nguồn vốn đầu tư, nâng cao hơn nữa chất lượng sống cho nhân dân.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

a. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí Thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Hưng Hà lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

b. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025.

- Nghị định 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/03/2026 của Bộ Nội vụ về phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình;

- Quyết định số 5559/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà đến năm 2030;

- Quyết định số 4200/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Bình, huyện Hưng Hà đến năm 2030;

- Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Minh Khaio, huyện Hưng Hà;

- Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Kim Trung, huyện Hưng Hà đến năm 2030;

- Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Thống Nhất, huyện Hưng Hà giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Văn Lang, huyện Hưng Hà đến năm 2030;

- Thông báo số 155/TB-UBND ngày 05/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026.

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Đề án công nhận xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số và địa giới hành chính của xã Hưng Hà hiện nay. Với diện tích tự nhiên 38,93 km²; dân số 54.891 người, mật độ dân số 1.410 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Thần Khê và Tiên Hưng;

- Phía Tây giáp các xã Lê Quý Đôn và Tiên La;

- Phía Nam giáp các xã Hồng Minh và Tiên Hưng;

- Phía Bắc giáp các xã Tiên La và Diên Hà.

PHẦN II
NỘI DUNG ĐỀ ÁN
****

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Xã Hưng Hà nằm ở trung tâm khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên, thuộc trung tâm Châu thổ sông Hồng. Đây là vùng đất có lịch sử hình thành lâu đời, gắn liền với quá trình khai phá vùng bãi ven sông Hồng và phát triển nền văn minh lúa nước Bắc Bộ. Với điều kiện địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ cùng hệ thống sông ngòi thuận lợi, khu vực này đã sớm hình thành các làng cổ truyền thống, phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thương sầm uất.

Đặc biệt, ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hưng Hà và các xã Minh Khai, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Thống Nhất, Hòa Bình (thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Hưng Hà có diện tích tự nhiên 38,93 km²; dân số 54.891 người, mật độ dân số 1.410 người/km, tạo bước ngoặt mang tính lịch sử, mở ra dư địa và tầm vóc mới cho tiến trình phát triển đô thị.

Tiến trình phát triển không gian kiến trúc cảnh quan và hình thái đô thị của xã Hưng Hà cụ thể như sau:

1. Lịch sử hình thành:

Địa bàn xã Hưng Hà trước đây thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình cũ, đồng thời đây cũng là đất Long Hưng – một vùng đất cổ của tỉnh Hưng Yên.

Long Hưng (Hưng Hà, Thái Bình) là vùng đất cổ nhân kiệt, nơi lưu giữ những trang sử oanh liệt và là cái nôi phát tích của vương triều Trần – một trong những triều đại phong kiến thịnh trị và hiển hách nhất trong lịch sử Việt Nam. Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất này gắn liền với những biến động trầm tích của địa lý phù sa sông Hồng và những bước ngoặt lịch sử đại diện cho tinh thần tự lực, tự cường của dân tộc.

Nằm ở ngã ba tiếp giáp giữa các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Luộc và sông Trà Lý, Long Hưng thuở xa xưa là vùng đất bãi bồi ven biển ngập mặn, đầm lầy và rừng rậm. Qua hàng nghìn năm kiến tạo địa chất và sự bồi đắp không ngừng của phù sa hệ thống sông Hồng, nơi đây dần hình thành nên những dải đất cao, màu mỡ, thuận lợi cho việc định cư và làm nông nghiệp nghiệp lúa nước.

Từ thời Bắc thuộc đến thời Đinh - Lê - Lý, vùng đất này có nhiều tên gọi khác nhau và thuộc các đơn vị hành chính thay đổi theo từng thời kỳ. Với địa thế "tiền sông hậu lộ", bao quanh bởi hệ thống đường thủy chiến lược, nơi đây sớm trở

thành vùng giao thương kinh tế sầm uất và là địa bàn có vị trí quân sự phòng thủ đặc biệt quan trọng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Nơi dựng nghiệp và phát tích vương triều Trần: Mốc son chói lọi nhất trong lịch sử Long Hưng bắt đầu từ thế kỷ XII, khi dòng họ Trần chuyển cư từ vùng Đông Triều (Quảng Ninh) về đây lập nghiệp.

Sự lựa chọn của dòng họ Trần: Nhận thấy đây là vùng đất đai trù phú, sông ngòi chằng chịt thuận tiện cho nghề đánh cá và giấu quân, cụ tổ Trần Kinh cùng các thế hệ sau như Trần Hấp, Trần Lý, Trần Thừa đã chọn vùng Hải Triều (nay thuộc Hưng Hà) làm nơi dừng chân. Tại đây, họ Trần không chỉ phát triển nghề chài lưới, khai hoang lập ấp mà còn tích lũy của cải, chiêu mộ binh mã, xây dựng thế lực cát cứ vững mạnh.

Trung tâm quyền lực hậu phương: Vào cuối thời Lý, khi triều đình thối nát và kinh thành Thăng Long lâm vào loạn lạc, vùng đất Long Hưng đã trở thành nơi trú ẩn an toàn cho các vua Lý. Chính tại vùng đất này, sự kết hôn giữa Trần Cảnh và Lý Chiêu Hoàng đã đặt nền móng cho việc chuyển giao quyền lực êm thấm, thành lập nên vương triều Trần vào năm 1225.

Sau khi lên ngôi, nhà Trần chính thức chia cả nước thành 12 lộ, và vùng đất này được mang tên phủ Long Hưng (ngụ ý là nơi rồng dấy lên, đất phát tích vương triều). Phủ Long Hưng lúc bấy giờ bao gồm các huyện như Ngự Thiên, Diên Hà (chính là phần lớn đất đai huyện Hưng Hà ngày nay).

Biến thiên qua các thời kỳ phong kiến sau đó: Sau khi nhà Trần suy vong, trải qua các triều đại nhà Hồ, nhà Lê, nhà Mạc và nhà Nguyễn, địa giới hành chính và tên gọi của phủ Long Hưng có nhiều thay đổi:

- Thời Lê sơ, vùng đất này thuộc phủ Tân Hưng, sau đổi thành phủ Tiên Hưng thuộc trấn Sơn Nam.

- Đến thời nhà Nguyễn, địa bàn này nằm trong tỉnh Nam Định rồi chuyển sang tỉnh Hưng Yên. Dù tên gọi thay đổi, nhưng các triều đại phong kiến sau này đều kính trọng lịch sử đất phát tích nên luôn có các chính sách bảo vệ, trùng tu đền miếu lăng mộ nhà Trần tại đây.

Giai đoạn hiện đại và xã Hưng Hà ngày nay: Thế kỷ XX đánh dấu sự ra đời của địa danh Hưng Hà ngày nay. Ngày 17 tháng 6 năm 1969, Hội đồng Chính phủ quyết định hợp nhất hai huyện Duyên Hà và Hưng Nhân thành một huyện mới lấy tên là Hưng Hà, thuộc tỉnh Thái Bình. Tên gọi Hưng Hà là sự kết hợp chữ đầu của hai huyện cũ, mang ý nghĩa về một vùng đất sông nước hưng thịnh, phát triển.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, thị trấn Hưng Hà cùng 6 xã xung quanh được hợp nhất toàn diện để thành lập xã Hưng Hà. Đơn vị hành chính mới này chính thức đi vào hoạt

động, đánh dấu một chương mới trong lịch sử phát triển đô thị hóa và kinh tế sinh thái của địa phương

2. Quá trình đô thị hóa:

Trước khi mang dáng dấp của một đô thị, phần lớn vùng lõi của xã Hưng Hà ngày nay là xã An Đồng cùng các xã nông nghiệp phụ cận như Hòa Bình, Minh Khai, Thống Nhất, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang. Địa bàn chủ yếu là các làng quê thuần nông ven sông, có mạng lưới chợ bến nông thôn. Giai đoạn này hạ tầng đô thị chưa hình thành, giao thương mang tính chất trao đổi sản vật địa phương, dệt vải và làm nghề truyền thống.

Ngày 21 tháng 6 năm 1989, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 72-HĐBT, chính thức giải thể xã An Đồng để thành lập Thị trấn Hưng Hà – giữ vai trò là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của toàn huyện.

Trong hơn 3 thập kỷ, không gian đô thị của thị trấn Hưng Hà liên tục được mở rộng. Các tuyến đường huyết mạch, hệ thống điện lưới, trường học, bệnh viện trung tâm được đầu tư xây dựng đồng bộ. Khu vực vùng lõi đô thị xuất hiện các khu phố thương mại sầm uất, các cụm công nghiệp nhẹ vừa và nhỏ thu hút lao động từ các xã xung quanh chuyển dịch từ làm nông sang làm dịch vụ, công nghiệp.

Hợp nhất lịch sử và hoàn thiện tiêu chuẩn Phường nội đô: Từ năm 2025 đến nay, Thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã Hưng Hà mới được thiết lập trên cơ sở hợp nhất thị trấn Hưng Hà và các xã Minh Khai, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Thống Nhất, Hòa Bình. Sự sáp nhập này giúp tích hợp toàn bộ nguồn lực đất đai, hạ tầng và con người, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa thực chất. Mật độ dân số khu vực xây dựng đạt 1.410 người/km², kinh tế bứt phá với thu nhập bình quân đạt 79,25 triệu đồng/người/năm, đưa Hưng Hà hoàn thành xuất sắc các tiêu chuẩn để công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III và sẵn sàng nâng cấp lên Phường.

3. Các đặc trưng cốt lõi của quá trình phát triển đô thị tại Hưng Hà:

- Về định hướng không gian, Hưng Hà đã phát triển các khu dân cư tập trung gắn với trung tâm hành chính - dịch vụ, mở rộng các cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao và hình thành các khu vực sản xuất tập trung, chế biến nông sản phù hợp với điều kiện địa phương. Quy hoạch cũng chú trọng bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan nông thôn, hệ thống thủy lợi và các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình phát triển.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống người

dân. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian đô thị hợp lý gắn với các trục giao thông quan trọng, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư và các khu chức năng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống và diện mạo đô thị.

- Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa, đảm bảo người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. Xã chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ lao động để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số. Thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã. Đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH TỈNH VÀ CÁC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian đô thị tại xã Hưng Hà thời gian qua đã bám sát tinh thần điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04/02/2012.

Đặc biệt, sau khi thực hiện sáp nhập nguyên trạng địa giới hành chính thị trấn Hưng Hà và các thị trấn Hưng Hà và các xã Minh Khai, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Thống Nhất, Hòa Bình theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, công tác quản lý xây dựng và triển khai dự án đã được tích hợp toàn diện, tạo ra một chỉnh thể đô thị đồng bộ, tối ưu hóa các nguồn lực hạ tầng.

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị: Qua quá trình đối chiếu thực tế triển khai với các chỉ tiêu Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hà huyện Hưng Hà đến năm 2030, kết quả đầu tư xây dựng của địa phương đạt được nhiều bứt phá:

a) Về công tác quy hoạch và quản lý kiến trúc độc lập

Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về đô thị đã phủ kín 100% địa bàn. Ủy ban nhân dân thị trấn Hưng Hà (trước đây) và UBND xã Hưng Hà hiện tại luôn đề cao công tác quản lý kiến trúc theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hà huyện Hưng Hà đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Về phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và liên kết vùng

- Xã Hưng Hà là xã có nền kinh tế phát triển nằm trên trục Quốc lộ 39. Được kế thừa từ hạ tầng kinh tế - xã hội của thị trấn Hưng Hà vốn là trung tâm huyện Hưng Hà trước khi sáp nhập, đô thị Hưng Hà có hiện trạng hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội tương đối tốt so với các xã lân cận.

- Về giao thông liên vùng: Xã Hưng Hà được hình thành trên cơ sở phát triển hai bên đường Quốc lộ 39, nằm trên trục giao thông quan trọng kết nối Thái Bình – Phố Hiên. Ngoài ra trên địa bàn còn có các trục giao thông khác như đường tỉnh 468 (Đường Vành đai 5 Thủ đô), 452, 454 và nhiều tuyến đường giao thông liên khu vực khác đã được đầu tư đồng bộ. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa, chiếu sáng đô thị, thu gom nước thải độc lập giữa khu đô thị mới và khu dân cư hiện hữu được khớp nối an toàn.

c) Về thu hút dự án động lực và hạ tầng xã hội cấp vùng

- Về sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn đô thị Hưng Hà tuy không có những khu công nghiệp lớn nhưng lại có rất nhiều các cụm công nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, mang lại nguồn lực lớn cho địa phương như: CCN Đồng Tu, CCN Thống Nhất...

Về văn hoá – du lịch: Đô thị Hưng Hà có những di tích lịch sử, văn hoá, du lịch lớn như: Đền thờ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, đình Lập Bái, đình Nhội, chùa Bảo Quốc, đình Khả, đình và chùa làng Lưu Xá, miếu và chùa làng Riệc, chùa Hú... là một yếu tố có thể góp phần tạo dựng một chuỗi du lịch văn hoá thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực, đồng thời làm cổng kết nối bổ trợ hoàn hảo cho các di tích quốc gia đặc biệt kế cận như Khu lăng mộ và đền thờ các vua Trần hay Hành cung Lỗ Giang

- Về kinh tế và mật độ dân cư: Khu vực đô thị Hưng Hà có tổng diện tích là 38,93 km², dân số hiện trạng khoảng 54.891 người, mật độ dân số đạt 1.410 người/km². Như vậy, mật độ dân số cao kết hợp với cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đây là một tiền đề tốt cho việc phát triển đô thị, tạo thành các cực đô thị thúc đẩy khu vực nông thôn lân cận đô thị.

2. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả xuất sắc, tốc độ đô thị hóa quá nhanh cùng bước ngoặt sáp nhập địa giới theo Nghị quyết 1666/NQ-UBTVQH15 cũng đặt ra một số thách thức kỹ thuật cục bộ:

- Về thực hiện quy hoạch: Quy hoạch chung được phê duyệt trong giai đoạn trước khi sáp nhập xã, hợp nhất tỉnh có nhiều nội dung chưa được cập nhật kịp thời so với nhu cầu phát triển thực tế. Việc triển khai quy hoạch trước đây còn chậm, một số khu vực chưa có quy hoạch chi tiết, gây khó khăn trong quản lý xây dựng và sử dụng đất.

- Về hạ tầng kinh tế - xã hội:

Hạ tầng kinh tế, xã hội của khu vực quy hoạch còn tồn tại nhiều hạn chế cần

được quan tâm giải quyết: Hệ thống cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư nhưng chưa thực sự đồng bộ, một số tuyến giao thông nông thôn còn xuống cấp, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và phát triển sản xuất của người dân.

Sau quá trình sáp nhập các đơn vị hành chính, quy mô dân số tăng đã gây áp lực lớn lên công tác quy hoạch, quản lý và phân bổ nguồn lực, dẫn đến sự chênh lệch về mức độ phát triển giữa các khu vực.

Hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu, một số cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả chưa cao.

- Về bộ máy hành chính: Việc mở rộng quy mô dân số và địa bàn gây áp lực lớn lên công tác quản lý, quy hoạch và phân bổ nguồn lực, khiến hiệu quả khai thác các tiềm năng kinh tế chưa cao.

Công tác chuyển đổi số và cải cách hành chính tuy đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa đồng đều. Những tồn tại trên đòi hỏi địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững trong thời gian tới.

- Về môi trường: Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước diễn ra tại một số làng nghề truyền thống gây ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt của nhân dân. Các giải pháp phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu chưa được triển khai đồng bộ.

- Về xã hội và nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn hạn chế, thiếu lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao. Một bộ phận lao động trẻ có xu hướng rời địa phương để làm việc tại các khu công nghiệp và thành phố lớn, dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động tại chỗ và già hóa lao động nông thôn. Công tác giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân tuy đã được quan tâm nhưng chưa thật sự bền vững, đời sống của một số hộ dân còn gặp khó khăn.

Một số vấn đề về an ninh trật tự và tệ nạn xã hội vẫn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Do đó, địa phương cần tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

3.1.1. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị nhằm đánh giá tầm ảnh hưởng, tính chất chiến lược và chức năng đầu mối của đơn vị hành chính trong hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ tiêu này xem xét mức độ tích hợp của địa phương vào mạng lưới đô thị lớn, năng lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và vai trò kết nối hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

b. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển của xã Hưng Hà

- Vị trí địa lý và vai trò chiến lược của xã Hưng Hà đã được định vị rõ nét tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đồ án quy hoạch chiến lược này, xã Hưng Hà sở hữu những vị thế cốt lõi mang tầm vóc liên vùng:

- Với vị trí phía Nam của tiểu vùng đô thị trung tâm, Hưng Hà có vai trò kết nối hệ thống đô thị phía Bắc và phía Nam tỉnh, đồng thời kết nối hệ thống đô thị với khu vực phát triển nông thôn phía Nam. Hưng Hà có vai trò là khu vực hỗ trợ phát triển đô thị và dịch vụ ở phía Nam của đô thị Phố Hiến, cung cấp bổ sung cho đô thị Phố Hiến các chức năng mà đô thị Phố Hiến còn ít dư địa, động lực phát triển do hạn chế về hiện trạng hoặc không gian.

- Bên cạnh vai trò đô thị hóa, Hưng Hà còn là khu vực thúc đẩy liên kết kinh tế và chuyển dịch cơ cấu sản xuất của tỉnh, kết nối với hành lang kinh tế ven biển và hệ thống logistics của Hải Phòng thông qua hành lang vận tải ven biển theo quy hoạch của Thủ tướng. Là vùng tiếp nhận đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, chế biến nông sản, thương mại và dịch vụ hậu cần.

- Ngoài ra, đô thị Long Hưng có vai trò gìn giữ, bảo quản, phát triển các không gian di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch của tỉnh.

- Mô hình đô thị tích hợp đa chức năng: Hưng Hà là đô thị loại III trong giai đoạn 2026-2030, có tính chất là Đô thị công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh. Là đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại với trọng tâm là dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ thương mại; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao; phát triển nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.

- Đầu mối liên kết liên vùng: Trên địa bàn xã Hưng Hà được quy hoạch rất nhiều tuyến trục giao thông quan trọng của tỉnh Hưng Yên: Tuyến đường Thái Bình – Phố Hiến; tuyến đường tỉnh ĐT. 468 (Đường vành đai 5 Thủ đô);... biến Hưng Hà thành một đầu mối giao thông đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hưng Yên. Đây được coi là động lực chính để phát triển Hưng Hà trở thành một đô thị trung tâm dịch vụ hỗ trợ và thương mại dịch vụ phụ trợ cho sự phát triển của đô thị Phố Hiến và các đô thị lân cận.

- Sự hội tụ của các tuyến giao thông đối ngoại lớn và các thiết chế hạ tầng xã hội cấp khu vực trên địa bàn xã là minh chứng thực tế cho việc hiện thực hóa định hướng chiến lược này của Chính phủ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Khung chỉ tiêu của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu đô thị phải được xác định rõ chức năng, tính chất và vị thế đầu mối liên vùng trong các đồ án quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được duyệt (Khung điểm tối đa là 7,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với việc được xác định là là đô thị phụ trợ của đô thị Phố Hiến đồng thời là trung tâm công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh, xã Hưng Hà sở hữu đầy đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn để khẳng định vai trò vị thế đô thị, hoàn toàn tương xứng với định hướng nâng cấp lên đô thị loại III.

- Kết luận: Căn cứ vào tầm vóc chiến lược tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và mức độ hoàn thiện, tích hợp hạ tầng thực tế của địa phương vào mạng lưới giao thông tỉnh Hưng Yên, tiêu chuẩn vai trò, vị trí của xã Hưng Hà được xem xét và đánh giá như sau:

+ Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông: ***Cấp xã***

- Điểm số: ***5,5 / 7,0 điểm.***

3.1.2. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí đô thị trung tâm nhằm đánh giá thực trạng đầu tư hạ tầng, sự hiện hữu của các cơ quan hành chính đầu mối và năng lực kết nối giao thương của địa phương với tư cách là một hạt nhân kinh tế, xã hội cấp tỉnh hoặc cấp xã.

- Chỉ tiêu này xem xét toàn diện trên các khía cạnh: hệ thống trụ sở hành chính đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật khung cốt lõi, mức độ tập trung của các khu đô thị động lực và sự xuất hiện của các thiết chế y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ mang tầm ảnh hưởng liên vùng.

b. Thực trạng hạ tầng kết nối và vai trò trung tâm của xã Hưng Hà

Xã Hưng Hà sở hữu những điều kiện mang tính bứt phá để khẳng định vai trò là một đô thị trung tâm, một đầu mối kết nối phát triển năng động bậc nhất khu vực:

- Vị trí chiến lược và mạng lưới hạ tầng giao thông huyết mạch: Nằm ở khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên, Hưng Hà là khu vực quan trọng, kết nối khu kinh tế phía Bắc - phía Nam tỉnh Hưng Yên và các đô thị ven biển. Địa bàn xã hội tụ hàng loạt các tuyến giao thông đối ngoại và trục hành lang kinh tế trọng điểm cấp quốc gia và cấp tỉnh đi qua.

- Hạ tầng kết nối quốc gia và vùng: Đường vành đai 5 Thủ đô đi qua xã Hưng Hà, cùng với Tuyến đường Thái Bình – Phố Hiến đang được đầu tư xây dựng chạy qua địa bàn xã Hưng Hà sẽ đưa xã trở thành một trong những đầu mối giao thông quan trọng trong hệ thống giao thông từ các tỉnh phía Nam tới hành lang kinh tế phía Bắc.

- Hạ tầng trục xương sống cấp tỉnh: Tuyến đường Quốc lộ 39, kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.452, ĐT454. Mạng lưới giao thông toàn diện này biến địa phương thành một đầu mối dịch vụ - thương mại, công nghiệp gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái quan trọng trong khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên.

- Trung tâm hành chính cấp vùng: Địa phương là nơi tập trung các công trình trung tâm hành chính – chính trị, giáo dục, y tế cấp vùng: Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Bệnh viện đa khoa; Trường Phổ thông trung học…

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III, tiêu chuẩn này yêu cầu đơn vị hành chính phải thể hiện rõ công năng của một trung tâm chuyên ngành hoặc trung tâm tổng hợp cấp xã, cấp tỉnh về một hoặc nhiều lĩnh vực; có hệ thống hạ tầng công cộng và đầu mối giao thông vận hành ổn định (Khung điểm đánh giá tối đa là 8,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh, xã Hưng Hà hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm.

- Kết luận: Xét theo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy hoạch, xã Hưng Hà đã hình thành rõ nét chức năng của một đô thị trung tâm, có sức lan tỏa kinh tế - xã hội lớn. Cụ thể:

+ Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối: ***Cấp xã***

- Điểm số đạt: ***6,0 / 8,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 11,5/15,0 điểm.***

Bảng 1: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	Cấp tỉnh	7	Là trung tâm công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh. Là đầu mối liên kết liên vùng với đường Vành đai 5 thủ đô, đường Thái Bình – Phố Hiến, đường Quốc lộ 39, kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.452, ĐT454	5,5
		Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	Cấp tỉnh	8	Xã Hưng Hà có vị trí trung tâm tỉnh Hưng Yên, có hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh, xã Hưng Hà hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm cấp xã.	6
		Cấp xã	6		

3.2. Mức độ đô thị hoá

3.2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị

a. Cơ sở lý luận và phương pháp xác định

- Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người).

- Tổng dân số đô thị (T) bao gồm quy mô dân số và dân số lưu trú quy đổi trong đô thị.

Công thức tính: $T = P + Q$

Trong đó:

T: Tổng dân số đô thị (người);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người): Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị gồm khách lưu trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và từ các hoạt động khác.

Công thức tính: $$Q = 2 \times \frac{Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

Q_t: Số lượng khách lưu trú theo quy định của pháp luật cư trú (lượt);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

b. Hiện trạng dân số, lao động trên địa bàn xã Hưng Hà

Xã Hưng Hà sở hữu vị thế địa lý thuận lợi, là nơi diễn ra các hoạt động giao thương kinh tế - xã hội năng động, thu hút mạnh mẽ dòng dịch cư cơ học. Nguồn dân số tạm trú và lưu trú tại địa phương chủ yếu là nhân công thời vụ, thương lái nông sản, công nhân xây dựng và các kỹ sư làm việc tại các cơ sở canh tác nông nghiệp công nghệ cao và các dự án phát triển đô thị và cụm công nghiệp trên địa bàn. Chi tiết về hiện trạng dân số và cấu trúc lao động của xã Hưng Hà được tổng hợp cụ thể tại bảng dưới đây:

Bảng 2: Hiện trạng dân số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
1	Dân số thường trú	Người	50.762
2	Dân số tạm trú	Người	4.129

c. Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị loại III theo phụ lục IIA, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: quy mô dân số của xã Hưng Hà đạt **54.891 người** (trong đó dân số thường trú là 50.762 người, dân số tạm trú là 4.129 người). Đối chiếu với khung điểm tiêu chuẩn đô thị loại III (Thang điểm tối đa là 7,0 điểm, mức tối thiểu đạt điểm là từ 5,5 điểm với quy mô tối thiểu 20.000 dân).

Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị đạt: ***5,79 /7,0 điểm.***

3.2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $D = \frac{P}{S}$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km^2).

b. Hiện trạng phân bố dân cư

Hiện nay, sau quá trình sắp xếp và sáp nhập đơn vị hành chính, xã Hưng Hà có diện tích tự nhiên là 38,93 km² (tương đương 3.893 ha). Toàn địa bàn có quy mô dân số đô thị đạt 54.891 người (bao gồm cả dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi).

Sự phân bố dân cư trên địa bàn xã Hưng Hà hiện nay thể hiện sự phân hóa rõ rệt nhưng mang tính bổ trợ tương hỗ sâu sắc, hình thành nên hai không gian hình thái chính:

Không gian dân cư đô thị hóa hiện đại: Tập trung tại các khu vực trung tâm thị trấn Hưng Hà (cũ), hai bên đường Quốc lộ 39. Khu vực này thu hút lượng lớn cư dân mới và lực lượng lao động chất lượng cao, hình thành các điểm nhấn kiến trúc và hạ tầng đồng bộ.

Không gian làng xã truyền thống: Tập trung quanh khu vực trung tâm hành chính cũ của xã cũ trước khi sáp nhập và các thôn trên địa bàn. Dân cư phân bố chủ yếu theo các tuyến đường liên thôn, liên xã truyền thống, tạo nên bản sắc đô thị sinh thái đặc trưng.

Tính toán một cách cơ học trên tổng diện tích tự nhiên, mật độ dân số bình quân của toàn xã Hưng Hà hiện đạt 1.410 người/km2

Mức mật độ này phản ánh áp lực tích tụ dân cư tương đối cao, tạo tiền đề và động lực mạnh mẽ cho việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, yêu cầu mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị tối thiểu phải đạt từ 500 người/km² trở lên; đạt điểm

tối đa nếu mật độ dân số bình quân ≥ 1.000 người/km² (Khung điểm đánh giá từ mức tối thiểu đến tối đa là 4,5 đến 6,0 điểm).

Kết quả đối chiếu tại địa phương: Tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị của xã Hưng Hà đạt 1.410 người/km² ≥ 1.000 người/km².

Kết luận: Đối chiếu Bảng 2A, phụ lục II, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên của xã Hưng Hà đạt: ***6,0 / 6,0 điểm.***

3.2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

E_t: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

Theo thống kê, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên địa bàn xã 83,43 % ≥ 65%

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt: ***7,0/7,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về mức độ đô thị hoá đạt: 18,79/20,0 điểm.***

Bảng 3: Tính điểm tiêu chí mức độ đô thị hoá

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	54,89	5,79
			20	5,5		
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km2	≥ 1.000	6	1.410	6,0
			500	5		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	83,43	7,0
			55	5,5		

3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.3.1. Về hạ tầng kỹ thuật

3.3.1.1. Giao thông

a. Đầu mối giao thông:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông của đô thị được xác định dựa trên sự hiện diện và năng lực vận hành của các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng hoặc cấp quốc gia nằm trên địa bàn, bao gồm: cảng hàng không, cảng biển/cảng đường thủy nội địa phân cấp, cảng cạn (ICD), ga đường sắt hỗn hợp/đường sắt đô thị, bến xe khách liên tỉnh.

- Hiện trạng tại địa phương: Khu vực xã Hưng Hà hiện nay đóng vai trò là không gian phát triển đô thị công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh. Qua rà soát hiện trạng, trên địa bàn xã hiện có 01 bến xe khách liên tỉnh phục vụ nhu cầu di chuyển liên tỉnh của cư dân xã Hưng Hà và các xã lân cận. Như vậy, xã Hưng Hà có vai trò là đầu mối giao thông cấp tỉnh.

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III, chỉ tiêu Đầu mối giao thông của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

b. Mật độ đường giao thông đô thị:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

$$G = \frac{H}{S_1}$$

G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2);

H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

- Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
	Tổng				**157.365**	**2.396.475**
I	***Đường Giao thông đối ngoại***				***25.900***	***1.214.900***
1	Đường QL39	Đường nhựa	11-13	42	7.500	315.000
2	Đường ĐT.468 (Vành đai 5 vùng thủ đô)	Đường nhựa	21,5	100	6.500	650.000
3	Đường ĐT.454	Đường nhựa	7,0	21	5.500	115.500
4	Đường ĐT.452	Đường nhựa	7,0	21	6.400	134.400
II	**Đường Giao thông đối nội**				**131.465**	**1.181.575**

II.1	***Huyện lộ (đường huyện cũ)***				***19.865***	***297.975***
1	Đường Vũ Thị Thục (ĐH. 59)	Đường nhựa	7,0	15	2.200	33.000
2	Đường ĐH.64	Đường nhựa	5,5	15	6.200	93.000
3	Đường ĐH.64A	Đường nhựa	5,5-7	15	3.000	45.000
4	Đường ĐH. 66C	Đường nhựa	7,0	15	3.600	54.000
5	Đường ĐH.70A	Đường nhựa	7,0	15	1.050	15.750
6	Đường ĐH 71	Đường nhựa	5,5	15	1.800	27.000
7	Đường ĐH.71A	Đường nhựa	7,0	15	2.015	30.225
II.2	***Đường Khu vực***				***111.600***	***883.600***
1	Đường trong các khu dân cư Quy hoạch mới	Đường nhựa	5,5 - 10	6-10	21.000	315.000
2	Đường xã	Đường nhựa	5,5	7	25.000	175.000
3	Đường thôn	BTXM	3,5-5	5-7	65.600	393.600

- Kết luận và Đánh giá:

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về mật độ đường giao thông đối với đô thị loại III là 4,04 km/km² (Khung điểm từ mức sàn đến mức tối đa là 4,0 đến 5,0 điểm).

- Đánh giá thực tế: Tổng chiều dài hệ thống đường giao thông xã Hưng Hà đạt 99,76 km; Mật độ đường giao thông đô thị thực tế của xã Hưng Hà đạt 4,04 km/km². Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị của xã Hưng Hà đạt: ***4,0 / 5,0 điểm.***

3.3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước tại xã Hưng Hà: Trên địa bàn xã Hưng Hà, công tác hạ tầng kỹ thuật cấp nước được đầu tư tương đối đồng bộ nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh và sự hiện diện của mạng lưới các nhà máy cấp nước sạch nông thôn đã được phủ kín địa bàn; hiện trạng cấp nước sạch như sau:

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	54.891
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100%
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	6.861.750
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	125

Hiện nay, 100% dân số trên địa bàn xã đã đạt chỉ tiêu sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Bản đồ mạng lưới và cơ cấu sử dụng nước sạch của địa phương phân hóa như sau:

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 6: thống kê hiện trạng cấp điện, cấp nước, cáp quang internet trên địa bàn xã Hưng Hà).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung tối thiểu phải đạt từ 85% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung của xã Hưng Hà hiện đạt 100,0%.

- Áp dụng phương pháp tính điểm theo Nghị quyết 111, chỉ tiêu Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của xã Hưng Hà đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

b. Mật độ đường cống thoát nước chính: Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

- Hệ thống thoát nước của xã cơ bản là hệ thống nửa riêng và hệ thống riêng tại khu dân cư mới: nước mưa được thu gom trực tiếp xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Sa Lung và hệ thống kênh cấp 2), nước thải sinh hoạt được thu gom độc lập về các trạm xử lý cục bộ. Đối với các khu dân cư nông thôn, hệ thống thoát nước chủ yếu đặt dưới lòng đường của các thôn xóm

- Tính đến năm 2025, tổng chiều dài mạng lưới đường cống thoát nước chính (tuyến cống cấp 1 và cấp 2, có đường kính từ D400 trở lên hoặc lòng mương nắp đan rộng tương đương) trên địa bàn xã đạt 137,61 km.

- Như vậy, mật độ đường cống thoát nước chính trên địa bàn đạt:3,53 km/km2.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường cống thoát nước chính yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 3,0 km/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Mật độ đường cống thoát nước chính thực tế trên địa bàn xã Hưng Hà đạt 3,53 km/km².

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (3,0 km/km²), hạ tầng mạng lưới cống thoát nước chính của xã Hưng Hà cơ bản vận hành ổn định, bảo đảm không xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại các khu dân cư khi có mưa lớn.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Mật độ đường cống thoát nước chính của xã Hưng Hà đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch: Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

- Hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại xã Hưng Hà:

- Là địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh, cấu trúc hạ tầng môi trường của xã Hưng Hà được thừa hưởng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đồng bộ, tiên tiến từ trị trấn Hưng Hà vốn là huyện lỵ của huyện Hưng Hà cũ.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ các khu dân cư mới, làng nghề được thu gom qua hệ thống cống tách riêng (hoặc nửa riêng) và dẫn truyền về trạm xử lý nước thải tập trung để áp dụng công nghệ xử lý sinh học tiên tiến, bảo đảm chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn môi trường loại A trước khi xả ra môi trường.

- Căn cứ dữ liệu kỹ thuật thực tế, tổng công suất thiết kế hệ thống các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch đồng bộ trên địa bàn là rất lớn nhằm đón đầu cho quy mô đô thị tương lai. Hiện nay, với quy mô lấp đầy dân cư hiện tại, tổng công suất vận hành thực tế của các trạm xử lý nước thải đang đạt 50,24% so với tổng công suất thiết kế toàn tải theo quy hoạch.

(Chi tiết thông số kỹ thuật và lưu lượng vận hành xem tại Phụ lục Biểu 8: Thống kê hệ thống trạm xử lý nước thải đô thị).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với công suất thiết kế theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50,24% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 0,75 đến 1,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Hưng Hà đạt 50,24%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III (50,24%), tỷ lệ công suất vận hành thực tế của hệ thống trạm xử lý nước thải xã Hưng Hà đã đạt mức tối thiểu theo quy định, chứng minh hạ tầng kỹ thuật môi

trường được đầu tư bài bản, có công suất dự phòng lớn, bảo đảm tính bền vững cho mục tiêu phát triển dài hạn.

- Theo phương pháp tính điểm của Nghị quyết mới, tiêu chuẩn Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch của xã Hưng Hà đạt: ***0,75 / 1,0 điểm.***

3.3.1.3. Xử lý chất thải rắn: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã Hưng Hà:

- Là một trong những địa phương tiên phong trong công tác xây dựng nếp sống văn minh đô thị, xã Hưng Hà đã thiết lập và vận hành hiệu quả mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt. Hệ thống hạ tầng môi trường của địa phương được tổ chức chặt chẽ từ cấp thôn, xóm đến các khu đô thị mới:

- Công tác thu gom: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở thương mại, dịch vụ và lượng dân số tạm trú quy đổi được các tổ đội vệ sinh môi trường và đơn vị chuyên trách thu gom triệt để hàng ngày với tỷ lệ bao phủ dịch vụ đạt gần như tuyệt đối.

- Công tác xử lý: Toàn bộ khối lượng rác thải sau khi thu gom được vận chuyển tập trung bằng xe chuyên dụng về khu xử lý chất thải tập trung của tỉnh. Tại đây, rác thải được xử lý bằng công nghệ hiện đại, tiên tiến (chủ yếu là thiêu đốt khoa học kết hợp phân loại tái chế), kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn phát thải thứ cấp (nước rỉ rác, khí thải), đáp ứng hoàn toàn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Căn cứ vào dữ liệu theo dõi hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Hưng Hà hiện đạt tới 100%.

(Chi tiết số liệu kiểm toán chất thải xem tại Phụ lục Biểu 9: Thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tối thiểu phải đạt từ 70% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Hưng Hà đạt 100%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (70%), tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của xã Hưng Hà (100%) đã vượt xa yêu cầu quy định. Công tác bảo vệ môi trường cảnh quan đô thị được duy trì tốt, không tồn tại các bãi tập kết rác tự phát gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của xã Hưng Hà đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.1.4. Nghĩa trang đô thị

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch: Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng so với quy hoạch.

- Thực trạng và cấu trúc phân bổ hệ thống nghĩa trang tại xã Hưng Hà:

- Hệ thống nghĩa trang của xã Hưng Hà đã được quy hoạch cụ thể, chi tiết tại Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trước khi sáp nhập. Trên địa bàn không phát sinh các nghĩa trang tự phát, lấn chiếm đất nông nghiệp để mở rộng nghĩa trang. Bên cạnh các nghĩa trang đã hoạt động lâu năm, địa phương cũng đã quy hoạch một số các nghĩa trang mới nhằm phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn xã.

Đánh giá chung, tỷ lệ diện tích nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch đạt 100%; tỷ lệ lấp đầy nghĩa trang khoảng 97,3%.

(Chi tiết vị trí, quy mô và lộ trình quản lý xem tại Phụ lục Biểu 10: Thống kê hiện trạng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Do đang trong giai đoạn chuyển tiếp, thực hiện lộ trình di dời từng phần và quy tập dứt điểm các ngôi mộ phân tán về các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch, chỉ số thực tế về diện tích nghĩa trang xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch của xã Hưng Hà đạt 100%.

- Kết luận: Đối chiếu với khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch của xã Hưng Hà đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

b. Nhà tang lễ:

- Xã Hưng Hà đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình quản lý nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị. Theo phong tục truyền thống từ trước đến nay, các nghi thức tang lễ của cư dân làng xã cũ phần lớn vẫn được tổ chức trực tiếp tại gia đình.

- Qua rà soát hiện trạng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Hưng Hà hiện nay chưa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ độc lập, chuyên dụng.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng nhà tang lễ đối với đô thị loại III là phải có tối thiểu 01 công trình phục vụ trên địa bàn toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 2,5 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chưa có công trình nhà tang lễ nào được xây dựng độc lập trong phạm vi địa giới hành chính xã.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định cứng của quy chuẩn phổ thông, do chưa hình thành thiết chế hạ tầng này trên địa bàn, tiêu chuẩn Nhà tang lễ của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***0,0 / 3,0 điểm.***

- Để khắc phục điểm nghẽn hạ tầng này khi Hưng Hà được công nhận đô thị loại III, trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị giai đoạn 2026 - 2030, địa phương cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.

Bảng 4.: Tính điểm tiêu chí hạ tầng kỹ thuật

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		***8***
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km 2	6	5	4,04	4
			4	4		
3.1.2	***Cấp thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***6,75***
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km 2	≥ 4,5	3,5	3,53	3
			3,5	3		

3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	50,24	0,75
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		***3***
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	100	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***3***
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	100	3
			50	2		
2	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	3	Chưa có nhà tang lễ, chưa có dự án	0
			Có dự án	2,5		

3.3.2. Về Hạ tầng xã hội

3.3.2.1. Số giường bệnh:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh của hệ thống y tế đô thị. Chỉ số được tính bằng tổng số giường bệnh thực tế tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập và ngoài công lập trên địa bàn (quy định không bao gồm số giường bệnh tại các trạm y tế tuyến xã/phường) bình quân trên 10.000 dân đô thị.

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã Hưng Hà:

- Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn xã Hưng Hà luôn được chú trọng đầu tư phát triển. Hiện nay, quỹ đất dành cho việc xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn đạt 3,46 ha, hình thành nên một mạng lưới khám chữa bệnh từ cơ sở đến tuyến chuyên sâu, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương và các khu vực lân cận. Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn được phân bổ như sau:

- Khối Bệnh viện, Trung tâm y tế (được tính vào chỉ tiêu):

+ Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà: Quy mô 300 giường bệnh.

+ Cơ sở y tế ngoài công lập (Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa): Quy mô 83 giường bệnh. Nguồn nhân lực chất lượng cao với tổng số 124 cán bộ, 36 bác sỹ, trong đó phần lớn là đội ngũ trẻ được đào tạo bài bản, bệnh viện xác định nâng cao chất lượng khám chữa bệnh là nhiệm vụ xuyên suốt

- Khối Y tế cơ sở và Dịch vụ phụ trợ (không tính vào chỉ tiêu giường bệnh đô thị):

+ Trạm Y tế tuyến xã: Hiện duy trì 07 cơ sở với quy mô khoảng 40 giường bệnh lưu trú tạm thời.

Từ dữ liệu trên, tổng số giường bệnh đô thị hợp lệ để đưa vào tính toán phân loại đô thị trên địa bàn xã Hưng Hà là: 383 giường bệnh. Như vậy, chỉ tiêu giường bệnh của xã Hưng Hà đạt 70 giường/10.000 dân.

(Chi tiết danh mục cơ sở y tế xem tại Phụ lục Biểu 12: Thống kê hệ thống công trình y tế trên địa bàn)

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mức tối thiểu cho chỉ tiêu số giường bệnh bình quân là 30 giường/10.000 dân (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Hưng Hà đạt 70 giường/10.000 dân.

- Kết luận: Đối chiếu với khung quy chuẩn của đô thị loại III, hạ tầng y tế của xã Hưng Hà hiện nay vô cùng vượt trội, cao gấp hơn 2,5 lần so với mức yêu cầu tối thiểu nhờ sự hiện diện của Bệnh viện Đa khoa cấp vùng và chủ trương xã hội hóa y tế hiệu quả. Mạng lưới này không chỉ phục vụ tốt cho cư dân nội đô mà còn giảm tải cho tuyến trên.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Số giường bệnh của xã Hưng Hà đạt: ***5,0 / 5,0 điểm.***

3.3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ giáo dục cấp đô thị và khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo cấp đô thị hiện đang hoạt động trên địa bàn, bao gồm: Các trường Đại học, Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm Dạy nghề, trường Trung học phổ thông (THPT) và các trường phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT). Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ dân sinh tại chỗ) và không cộng gộp vào chỉ tiêu này.

b. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã Hưng Hà

- Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã Hưng Hà hiện nay không chỉ dừng lại ở vai trò bảo đảm an sinh xã hội đơn thuần, mà đã vươn tầm trở thành một hệ sinh thái hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, đồng bộ và có tính tích hợp cao. Đây được xem là điểm sáng và là động lực cốt lõi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa bền vững của địa phương.

- Hạ tầng giáo dục cấp đơn vị ở: Mạng lưới trường công lập bao gồm 05 trường cấp đơn vị ở (Mầm non, tiểu học, THCS) chia thành 23 điểm trường phân bổ đều khắp các khu vực dân cư hiện hữu. Các điểm trường đều được quy hoạch

đảm bảo 100% các trường đều đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức tuyệt đối 100%.

- Khối Trung học phổ thông (cấp cơ sở): Trên địa bàn xã có 01 trường THPT (Trường THPT Bắc Duyên Hà) cùng 01 trung tâm giáo dục thường xuyên phân hiệu Hưng Hà. Tổng diện tích các trường trung học phổ thông đạt 2,61ha.

- Ngoài ra, trên địa bàn xã còn 01 Trung tâm bồi dưỡng chính trị.

- Tổng số lượng cơ sở giáo dục đào tạo cấp cơ sở của xã Hưng Hà là 02 cơ sở.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 13: Thống kê hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn)

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị được đánh giá dựa trên số lượng công trình phục vụ trên quy mô dân số và tính chất đô thị.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với 02 cơ sở đào tạo, xã Hưng Hà đáp ứng về chất lượng cơ sở vật chất so với mặt bằng chung của một đô thị loại III.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục, đào tạo của xã Hưng Hà đạt điểm số: ***3,9 / 5,0 điểm.***

1.3.2.3. Công trình văn hoá:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị.

- Các công trình văn hóa cấp đô thị được đưa vào đánh giá bao gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm/nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm/nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác.

b. Hiện trạng hệ thống thiết chế văn hóa tại xã Hưng Hà

- Hạ tầng văn hóa trên địa bàn xã Hưng Hà luôn được chú trọng quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các công trình, cơ sở văn hóa - thể thao tại địa phương không chỉ phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa thường xuyên của người dân, mà còn là không gian tổ chức các sự kiện chính trị, văn nghệ, thể thao quần chúng, và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Hiện nay, trên địa bàn xã Hưng Hà đang sở hữu 10 công trình văn hóa cấp đô thị, bao gồm:

+ Trung tâm hội nghị xã (Trung tâm hội nghị huyện Hưng Hà cũ);

+ Nhà văn hóa xã (Nhà văn hóa huyện Hưng Hà cũ);

+ Nhà văn hóa thiếu nhi;

+ Đền thờ liệt sỹ Hưng Hà;

+ 06 Nhà văn hóa cấp đô thị.

- Bên cạnh đó, xã Hưng Hà còn có 01 Di tích lịch sử cấp tỉnh.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 14: Thống kê hệ thống các công trình văn hóa trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá dựa trên số lượng, quy mô và chất lượng các công trình văn hóa cấp đô thị hiện có trên địa bàn, bảo đảm phục vụ tốt cho quy mô dân số tương ứng.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với hệ thống quỹ đất lớn cùng 01 công trình văn hóa, di tích lịch sử được xếp hạng hiện hữu, xã Hưng Hà đã hình thành được một mạng lưới thiết chế văn hóa đa dạng, đan xen giữa bảo tồn giá trị truyền thống và hội nhập các không gian giải trí hiện đại.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng văn hóa của xã Hưng Hà hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí khắt khe của một đô thị loại III năng động, có bản sắc. Sự hiện diện của các thiết chế văn hóa đồng bộ giúp địa phương không chỉ là nơi lưu trú mà còn là một điểm đến sống khỏe, sống có chất lượng.

- Theo phương pháp chấm điểm, tiêu chuẩn Công trình văn hóa cấp đô thị của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***5,0 / 5,0 điểm.***

1.3.2.4. Công trình thể dục, thể thao:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình thể dục, thể thao cấp đô thị nhằm đánh giá mức độ đồng bộ của hạ tầng phục vụ thi đấu, huấn luyện và các giải đấu quy mô lớn, thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất toàn dân.

- Các công trình được tính toán vào chỉ tiêu này bao gồm: Sân vận động trung tâm, khu liên hợp thể thao, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn chuyên dụng, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị và các thiết chế thể thao lớn khác có chức năng phục vụ liên vùng. Các sân thể thao cơ bản, sân bóng đá mini hoặc cụm tiện ích nội khu nhà ở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ nhu cầu dân sinh tại chỗ) và không được cộng gộp vào chỉ tiêu cấp đô thị này.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thể dục - thể thao tại xã Hưng Hà

- Hạ tầng thể dục - thể thao trên địa bàn xã Hưng Hà luôn được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, quy hoạch quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, rèn luyện thể chất và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Phong trào thể thao quần chúng phát triển rất mạnh mẽ, thu hút đông đảo mọi tầng lớp cư dân tham gia.

- Trên khu vực xã Hưng Hà có 10 công trình hạ tầng thể dục - thể thao; cụ thể:

+ Sân vận động trung tâm huyện Hưng Hà cũ;

+ Sân thể thao huyện Hưng Hà cũ;

+ 07 Sân thể thao của thị trấn Hưng Hà và các xã cũ: Minh Khai, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Thống Nhất, Hòa Bình.

+ 01 Bể bơi có diện tích khoảng 1.000m2.

Ngoài ra còn hệ thống sân thể thao của các thôn trên địa bàn xã Hưng Hà .

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 15: Thống kê hệ thống các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng thể thao cấp đô thị là

phải có công trình đầu mối vận hành thiết lập trên địa bàn nhằm phục vụ chung cho toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định của đô thị loại III, tiêu chuẩn Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị của xã Hưng Hà với 10 công trình, đánh giá đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

3.3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ nhằm đánh giá năng lực cung ứng hàng hóa, quy mô giao thương và mức độ phát triển kinh tế nội đô.

- Các công trình được đưa vào tính toán quy đổi cấp đô thị bao gồm: Các trung tâm thương mại, siêu thị lớn, chợ đầu mối, chợ dân sinh được phân cấp (Hạng I, II, III) có ban quản lý hoặc tổ chức điều hành chuyên nghiệp, các tuyến phố thương mại tập trung và các cơ sở dịch vụ quy mô lớn khác. Mạng lưới này phải bảo đảm bán kính phục vụ, sự đa dạng về chủng loại mặt hàng và năng lực cung ứng cho toàn bộ cư dân đô thị cũng như khách du lịch.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ tại xã Hưng Hà

- Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã Hưng Hà có tốc độ phát triển mạnh mẽ và ổn định, từng bước mở rộng về quy mô và đa dạng hóa về loại hình. Sở hữu lợi thế chiến lược về vị trí địa lý, tiếp giáp các trục giao thông đối ngoại huyết mạch và tốc độ gia tăng dân số cơ học cao, lĩnh vực thương mại - dịch vụ đang đóng vai trò là động lực then chốt trong cơ cấu kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Mạng lưới hạ tầng thương mại - dịch vụ trên địa bàn được phân bổ đồng bộ và hiện đại, cụ thể:

Hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại cao cấp: Trên địa bàn xã đã hình thành 02 siêu thị lớn đóng vai trò là các hạt nhân kinh tế thương mại nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng chất lượng cao, bao gồm:

+ Siêu thị May 10;

+ Trung tâm kinhdoanh thương mai tổng hợp.

- Chợ dân sinh: Địa phương hiện có 05 chợ tương ứng Chợ hạng III đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng khang trang, vận hành chuyên nghiệp dưới sự quản lý của Ban quản lý chợ, bảo đảm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy.

- Hạ tầng bán lẻ phụ trợ: Hàng ngàn hộ kinh doanh cá thể kết hợp với các chuỗi cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini (WinMart+, thực phẩm sạch...) đang phát triển bùng nổ, đáp ứng dịch vụ 24/7 cho toàn địa bàn. Các mặt hàng kinh doanh đa dạng từ điện tử, điện lạnh, kim khí đến lương thực, thực phẩm thiết yếu.

- Tổng hợp lại, trên địa bàn xã Hưng Hà hiện có 07 công trình thương mại - dịch vụ quy mô lớn đạt đầy đủ các tiêu chuẩn phân cấp công trình đô thị. *(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 16: Thống kê hệ thống các công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn).*

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị phải bảo đảm số lượng tối thiểu từ 02 công trình trở lên.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Sự xuất hiện của các Trung tâm thương mại tổng hợp kết hợp hài hòa với mạng lưới 05 chợ hạng III truyền thống giúp hạ tầng thương mại của Hưng Hà vượt trội hơn hẳn so với tiêu chuẩn phổ thông của một xã đang hình thành đô thị.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định và thang điểm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ của xã Hưng Hà đã hoàn thiện đồng bộ, hiện đại, đi trước một bước để đón đầu quy mô dân số đô thị tương lai.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Công trình thương mại, dịch vụ của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người là thước đo tổng hợp về mức độ tiếp cận hạ tầng xã hội của người dân đô thị. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (bao gồm các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ) chia cho quy mô dân số toàn đô thị.

b. Hiện trạng thực tế tại xã Hưng Hà

- Căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất đã được tổng hợp và đối chiếu đồng bộ tại các Phụ lục Biểu 02, tổng diện tích đất dành cho các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị trên địa bàn xã Hưng Hà hiện nay đạt 38,68ha.

- Với quy mô dân số toàn đô thị được xác định là 54,89 nghìn người, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người trên địa bàn xã Hưng Hà đạt khoảng 7,0 m2/người.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn quy định về đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người đối với đô thị loại III phải đạt tối thiểu từ 1,5 m²/người trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Hưng Hà đạt 7,0 m²/người, vượt xa so với mức sàn quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Nhờ chiến lược quy hoạch đi trước một bước, chủ động dành quỹ đất lớn cho các tổ hợp giáo dục quốc tế, bệnh viện và thiết chế văn hóa, xã Hưng Hà đã tạo ra một không gian hạ tầng công cộng vô cùng lý tưởng. Chỉ số thực tế 59,5 m2/người vượt mức yêu cầu tối thiểu của đô thị loại III.

- Do đó, tiêu chuẩn Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá chỉ tiêu về hạ tầng xã hội đạt 23,9/25 điểm

Bảng 5: Tính điểm tiêu chí hạ tầng xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 35	5	77	5
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	2	3,9
			1	3,75		
3	Công trình văn hoá	công trình	≥ 10	5	11	5
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4	10	4
			2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	7	3
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	3	7,0	3
			1,5	2		

3.3.3. Về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

3.3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên:

a. Chỉ tiêu: Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, không gian xanh sử dụng công cộng là các khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường được quy hoạch và xây dựng nhằm phục vụ miễn phí nhu cầu vui chơi, giải trí, giao tiếp ngoài trời, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng dân cư, bảo đảm quyền tiếp cận tự do của mọi người dân. Chỉ tiêu này cân đo số lượng các tổ hợp không gian xanh tập trung có quy mô diện tích độc lập từ 2,0 ha trở lên nhằm bảo đảm bán kính phục vụ và chất lượng vi khí hậu cho đô thị.

- Hiện trạng hệ thống không gian xanh công cộng tại xã Hưng Hà: Nằm trong lõi phát triển của thủ phủ hoa cây cảnh và được định hình bởi các dự án đại đô thị sinh thái kiểu mẫu, xã Hưng Hà sở hữu mật độ và chất lượng không gian xanh công cộng thuộc nhóm dẫn đầu khu vực. Sự đan xen giữa hệ sinh thái cây xanh mặt nước truyền thống và các công viên hiện đại tạo nên một diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị đặc trưng.

- Căn cứ dữ liệu kiểm kê hạ tầng kỹ thuật, trên địa bàn xã Hưng Hà hiện chưa có khu không gian xanh công cộng quy mô lớn từ 2,0 ha trở lên.

(Chi tiết về vị trí, ranh giới và quy mô cụ thể của từng khu vực xem tại Phụ lục Biểu 17: Thống kê danh mục các không gian xanh sử dụng công cộng)

b. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô lớn (từ 2,0 ha trở lên) nhằm đảm bảo công năng cấp đô thị tối thiểu phải đạt từ 1 đến 2 khu trên toàn địa bàn (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Địa bàn xã Hưng Hà chỉ có 02 khu công viên, không gian xanh công cộng đạt quy chuẩn quy mô diện tích từ 2 ha trở lên là tổ hợp cây xanh – thể dục thể thao trung tâm huyện Hưng Hà (cũ) và Công viên cây xanh thuộc Cụm công nghiệp Thống Nhất

- Kết luận: Đối chiếu với quy chuẩn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên của xã Hưng Hà đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

3.3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá mức độ cân bằng sinh thái và độ phủ mảng xanh toàn diện trên toàn bộ diện tích hành chính của đô thị.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích các loại hình không gian xanh trên tổng diện tích tự nhiên toàn địa bàn. Cấu trúc không gian xanh bao gồm ba nhóm cốt lõi:

+ Không gian xanh tự nhiên: rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển

+ Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Không gian xanh nhân tạo: không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác.

b. Hiện trạng cấu trúc mảng xanh tại xã Hưng Hà:

+ Không gian xanh tự nhiên: Tỷ lệ không gian xanh tự nhiên của xã Hưng Hà nhỏ, chủ yếu là diện tích mặt nước và thảm thực vật ven hệ thống kênh mương. Tổng diện tích không gian xanh tự nhiên là 14,87ha

+ Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã Hưng Hà lên đến 2.622,5 ha. Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích không gian xanh của xã Hưng Hà

+ Không gian xanh nhân tạo: không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác có tổng diện tích 25,0 ha; chủ yếu là hệ thống công viên – hồ cảnh quan thuộc các xã trước khi sáp nhập và công viên vườn hoa trong các khu dân cư mới.

Như vậy tổng diện tích không gian xanh quy đổi toàn địa bàn phát triển rất lớn. Căn cứ dữ liệu tổng hợp hiện trạng sử dụng đất (đối chiếu đồng bộ từ Phụ lục Biểu 02; 17), tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Hưng Hà hiện đạt 2.662,3 ha; chiếm tỷ lệ 68,4%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên toàn đô thị yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 25% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Hưng Hà đạt 68,4%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III (25%), tỷ lệ diện tích không gian xanh của xã Hưng Hà đã vượt chuẩn quy định. Đây là minh chứng rõ nét cho mô hình đô thị nông nghiệp công nghệ cao, bảo đảm tối ưu

hóa chất lượng môi trường sống, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính và phát triển bền vững vững chắc khi chuyển đổi mô hình đô thị.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Hưng Hà đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở) tính trên quy mô dân số. Tỷ lệ này đạt: 4,55m2/người

Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt: ***0/3,0 điểm***

3.3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Luật Kiến trúc, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc nhằm đánh giá công cụ pháp lý và năng lực kiểm soát của chính quyền đô thị trong việc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, bảo tồn danh lam thắng cảnh, kiến trúc có giá trị và định hình bản sắc đô thị.

- Chỉ tiêu này được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thiện của văn bản pháp lý (đã ban hành Quy chế quản lý kiến trúc hoặc Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt) và thời gian thực tế triển khai áp dụng vào công tác cấp phép xây dựng, quản lý trật tự đô thị tại địa phương.

b. Hiện trạng triển khai tại xã Hưng Hà

- Hiện nay, xã Hưng Hà chưa có Quy định quản lý kiến trúc được phê duyệt và đưa vào quản lý.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đô thị phải có Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt và thời gian triển khai thực tế tối thiểu từ 01 năm trở lên (Khung điểm đánh giá từ 4,0 đến 5,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Xã Hưng Hà chưa có Quy định quản lý kiến trúc được phê duyệt.

- Kết luận: Đối chiếu với khung thang điểm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc sở hữu và vận hành nghiêm túc hệ thống quy định quản lý theo phân khu giúp công tác quản lý trật tự xây dựng tại Hưng Hà đi vào nền nếp, có định hướng rõ

ràng. Nhờ những kết quả tích cực trong thực tế, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc của xã Hưng Hà đánh giá đạt điểm: ***0 / 5,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 7 điểm

Bảng 6: Tính điểm tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	2	4
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	68,4	3
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 7	3	4,55	0
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc	quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa có quy chế	0
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

3.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những thành tựu lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 23 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 12 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa
- 3 tiêu chuẩn đạt mức khá.
- 5 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng ở mức thấp.
- 3 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị khu vực xã Hưng Hà theo 3 nhóm chỉ tiêu đạt được 81,94 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	11,5

II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	18,79
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	51,65
	Tổng cộng toàn đô thị		**81,94**

Bảng 8: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III xã Hưng Hà

QUY ĐỊNH						**HIỆN TRẠNG**	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		Tổng					**81,94**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**11,5**
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	Là trung tâm công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh. Là đầu mối liên kết liên vùng với đường Vành đai 5 thủ đô, đường Thái Bình – Phố Hiến, đường Quốc lộ 39, kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.452, ĐT454	5,5
				Cấp xã	5,5		
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh	8	Xã Hưng Hà có vị trí trung tâm tỉnh Hưng Yên, có hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh, xã Hưng Hà hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm cấp xã.	6
				Cấp xã	6		
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,79**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥200	7	54,89	5,79
				20	5,5		
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km^2	≥1.000	6	1.410	6,00
				500	4,5		
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥65	7	83,43	7
				55	5,5		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**51,65**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		***20,75***
3.1.1		***Giao thông***			***7-9***		***8***
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
				Cấp xã	3		
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	6	5	4,04	4

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
				4	4		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***6,75***
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			%	85	2		
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥3,5	3	3,53	3
				3	2		
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥70	1	50,24	0,75
			%	50	0,75		
3.1.3		***Xử lý chất thải rắn***			**2-3**		***3***
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥80	3	100	3
				70	2		
3.1.4		***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***3***
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥70	3	100	3
				50	2		
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥1	3	Chưa có nhà tang lễ; chưa có dự án	0
				Có dự án	2,5		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**23,9**
1	2A.III.14	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥35	5	70	5
				30	3,75		
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥10	5	2	3,9
				1	3,75		
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	Công trình	≥10	5	11	5
				2	3,75		
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥5	4	10	4
				2	3		
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	≥5	3	7	3
				2	2		
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m^2/người	≥2	3	7,0	3
				1,5	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**7**
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥2	4	2	4
				1	3		
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥35	3	68,4	3
				25	2		
3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m^2/người	≥7	3	4,55	0
				6	2,5		
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa có quy chế	0
				Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/ năm đạt: 1,0 %. *(Xem phụ lục biểu 1: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Hưng Hà).*

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt: ***3,5/5,0 điểm.***

4.1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định pháp lý về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đô thị, thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu cốt lõi thuộc nhóm trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu này phản ánh thực chất chất lượng đời sống vật chất của cư dân, năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương và là điều kiện tiên quyết để đánh giá xem xét chuyển đổi mô hình quản lý hành chính từ nông thôn (xã) sang đô thị.

- Số liệu tính toán được thu thập, tổng hợp và thẩm định chính thức bởi cơ quan Thống kê chuyên ngành cấp tỉnh, đảm bảo tính pháp lý và độ chính xác quy chuẩn.

b. Hiện trạng phát triển kinh tế và thu nhập tại xã Hưng Hà

- Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên nói chung và xã Hưng Hà nói riêng đã triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp chủ động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế theo chiều sâu, dịch chuyển cơ cấu lao động và giải quyết việc làm bền vững cho người lao động.

- Chính quyền địa phương đã tập trung thực hiện các gói hỗ trợ nguồn vốn ưu đãi, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế đô thị, kinh tế sinh thái và dịch vụ thương mại hiệu quả. Đồng thời, xã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn tổ chức chuỗi chương trình đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xúc tiến việc làm gắn liền với nhu cầu thực tế của thị trường bán lẻ, dịch vụ, quản lý đô thị.

- Nhờ các chính sách kinh tế năng động, mức sống của người dân xã Hưng Hà đã được cải thiện một cách vượt bậc:

- Thu nhập bình quân đầu người xã Hưng Hà (năm 2025): Đạt 79,25 triệu đồng/người/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh Hưng Yên (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn thành lập Phường

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung quy định về trình độ phát triển kinh tế - xã hội để thành lập phường thuộc đô thị loại III, tiêu chuẩn về thu nhập bình quân đầu người yêu cầu tối thiểu phải bằng hoặc cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh trong cùng năm công bố dữ liệu (Khung điểm đánh giá tối đa là 6,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với mức thu nhập thực tế đạt 79,25 triệu đồng/người/năm, xã Hưng Hà đã khẳng định vị thế là một trong những địa phương có tiềm lực kinh tế và thu nhập của người dân xếp hạng cao trong các địa phương thuộc tỉnh Hưng Yên.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định cứng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đô thị loại III, xã Hưng Hà không chỉ hoàn thành xuất sắc mà còn vượt xa phân khúc trần của tiêu chí thu nhập nhờ nền tảng đô thị hóa mạnh mẽ và mô hình kinh tế nông nghiệp - dịch vụ chất lượng cao.

- Đánh giá tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người của xã Hưng Hà đánh giá đạt điểm: ***4,5 / 6,0 điểm.***

4.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ đồng đều trong phát triển kinh tế, năng lực giảm nghèo bền vững và sự tiến bộ xã hội của một đô thị.

- Chỉ số này được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn mới trên tổng số hộ dân thường trú và tạm trú quy đổi trên địa bàn. Việc điều tra, rà soát và phê duyệt kết quả phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quy định của Chính phủ và được thẩm định, công bố chính thức bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm.

b. Hiện trạng công tác an sinh xã hội và giảm nghèo tại xã Hưng Hà

- Sự bùng nổ về mặt kinh tế từ hoạt động thương mại - dịch vụ kết hợp với hiệu quả kinh tế từ nông nghiệp công nghệ cao đã tạo ra nền tảng tài chính vững chắc cho các hộ gia đình tại xã Hưng Hà. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương luôn đặt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững làm trọng tâm trong các kế hoạch phát triển dài hạn.

- Địa phương đã chủ động triển khai sâu rộng các chính sách hỗ trợ đa chiều bao gồm:

- Tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp công nghệ cao.

- Kết nối việc làm cho người lao động tại các cụm công nghiệp và nhà máy trên địa bàn.

- Thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội, chăm sóc y tế, giáo dục đối với các đối tượng yếu thế.

- Nhờ những giải pháp đồng bộ và quyết liệt, công tác giảm nghèo của địa phương đã đạt được kết quả khả quan. Tính đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Hưng Hà đã giảm xuống chỉ còn 1,28%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với tiêu chuẩn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là phải dưới 5% mới đạt mức điểm sàn (3,5 điểm) và dưới 4% để đạt mức điểm tối đa (4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ hộ nghèo thực tế của xã Hưng Hà đạt 1,28%, đáp ứng xuất sắc yêu cầu của khung tiêu chuẩn.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý về trình độ phát triển đô thị, xã Hưng Hà đã đạt tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở mức lý tưởng (1,28%). Kết quả này phản ánh sự chuyển chất toàn diện trong đời sống kinh tế của người dân, bảo đảm đô thị hóa không để ai bị bỏ lại phía sau, tạo tiền đề an sinh xã hội vững chắc cho việc phát triển đô thị.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ nghèo của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 9: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH					**HIỆN TRẠNG**	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chuẩn, tiêu chí đạt**	**Điểm**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,0	3,5
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1	**4,5**
			1	4,5		

3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4 5	4 3,5	1,28	**4**

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 12/15 điểm.***

4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa

4.2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là chỉ tiêu cốt lõi phản ánh mức độ tập trung dân cư, hiệu quả khai thác sử dụng quỹ đất và trình độ đô thị hóa thực chất của không gian nội đô.

- Chỉ số này được xác định bằng tỷ lệ giữa quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi) trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị (quỹ đất đã và đang được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu chức năng đô thị, không tính diện tích đất nông nghiệp, mặt nước tự nhiên và đất dự phòng chưa khai thác).

$$D_1 = \frac{P}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ^{2});

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km ^{2}) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

b. Hiện trạng phát triển đô thị tại xã Hưng Hà

- Xã Hưng Hà được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hưng Hà và các xã Minh Khai, Kim Trung, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Thống Nhất, Hòa Bình (thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình cũ). Vì vậy, khu vực xây dựng đô thị lõi của xã Hưng Hà chủ yếu nằm trên địa bàn hành chính của thị trận Hưng Hà (cũ) đã được đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân

dụng. Diện tích đất xây dựng đô thị lõi khoảng 550,1 ha (Chi tiết xem tại các bản vẽ kèm theo)

- Quy mô dân số khu vực xây dựng đô thị lõi khoảng 22.536 người bao gồm:

+ 17.407 người chủ yếu là cư dân thường trú tại thị trấn Hưng Hà (cũ) và xã Minh Khai (cũ)

+ 4.129 lao động và chuyên gia tạm trú dài hạn trên địa bàn.

- Áp dụng công thức nêu trên, xác định mật độ dân số thực tế tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Hưng Hà đạt 4.096người/km2

- Mức mật độ này phản ánh một hình thái đô thị phát triển nén rất khoa học: vừa đạt được độ tập trung dân cư cao để tối ưu hóa hiệu quả của hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước, viễn thông), vừa đảm bảo không gian mở cho cảnh quan sinh thái, tránh tình trạng quá tải cục bộ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và thành lập phường thuộc đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị tối thiểu phải đạt từ 4.000 người/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 8,0 đến 10,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Hưng Hà đạt 4.096 người/km², vượt qua mức sàn yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý hành chính, chỉ tiêu mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Hưng Hà đã đáp ứng tốt yêu cầu quy chuẩn đô thị loại III. Kết quả này cho thấy địa phương đang sở hữu một cấu trúc dân cư và đất đai cân bằng, có dư địa hợp lý để tiếp tục dung nạp dân số cơ học trong các giai đoạn phát triển tiếp theo mà không gây áp lực cực đoan lên hệ thống an sinh xã hội.

- Theo phương pháp chấm điểm tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị trên diện tích đất đô thị của xã Hưng Hà đạt: ***8,0 / 10,0 điểm.***

4.2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này là thước đo quan trọng đánh giá mức độ thực hiện quy hoạch, tốc độ phát triển hạ tầng thực tế và năng lực giải phóng nguồn lực đất đai của địa phương. Chỉ số này cho thấy không gian đô thị hiện hữu đã bám sát và hiện thực hóa được bao nhiêu phần trăm so với kịch bản phát triển dài hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tránh tình trạng "quy hoạch treo" hoặc phát triển tự phát ngoài tầm kiểm soát.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị thực tế tại thời điểm kiểm kê so với diện tích đất được định hướng xây dựng đô thị trong đồ án quy hoạch chung.

b. Hiện trạng thực tế và kết quả tính toán tại xã Hưng Hà

- Nhờ tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, đồng bộ cùng sự phối hợp hiệu quả giữa chính quyền địa phương và các chủ đầu tư, diện tích đất xây dựng thực tế của xã Hưng Hà tăng trưởng vô cùng ấn tượng và có độ khớp dịch vụ rất cao so với quy hoạch phân khu. Các dữ liệu kiểm kê đất đai mới nhất cụ thể:

- Diện tích đô thị lõi là 550,1 ha (bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu nhà ở và khu chức năng đô thị đã đưa vào vận hành).

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được phê trong phạm vi đô thị lõi: 425,8 ha.

- Diện tích đất đã xây dựng theo quy hoạch được phê trong phạm vi đô thị lõi: 221,75 ha.

- Áp dụng công thức quy chuẩn, tỷ lệ hiện thực hóa không gian xây dựng đô thị của xã Hưng Hà được xác định cụ thể: 52 %

(Chi tiết cơ cấu các loại đất xem tại Phụ lục Biểu 2: Thống kê cơ cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn xã Hưng Hà).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch phải đạt tỷ lệ lấp đầy cao và bền vững (thông thường mức trên 75% tùy loại đô thị đã được xếp vào nhóm tối đa nhằm khuyến khích các đô thị phát triển thực chất, không vẽ quy hoạch quá rộng so với năng lực thực hiện). Khung điểm đánh giá tối đa cho chỉ tiêu này là 6,0 điểm.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ thực tế của xã Hưng Hà đạt 52%.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý, chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch của xã Hưng Hà đạt kết quả tốt. Điều này khẳng định năng lực điều hành, quản lý trật tự xây dựng và thu hút đầu tư hạ tầng của địa phương rất hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc để vận hành một đô thị tinh gọn, hiệu năng cao trong tương lai gần.

- Theo thang điểm phân loại mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***4,58 / 6,0 điểm.***

4.2.3. Tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định:

- Theo quy định về đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, chỉ tiêu này nhằm đo lường mức độ hoàn thành và tính nghiêm túc trong việc thực hiện kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của địa phương.

- Chương trình tính điểm quy định rõ: Khi chỉ số thực tế hoàn thành trùng khớp với mục tiêu đề ra sẽ đạt mức điểm sàn/tối thiểu; trường hợp chỉ số thực tế vượt từ 4% trở lên so với mục tiêu sẽ được chấm điểm tối đa (4,0 điểm). Các mức hoàn thành tiệm cận được tính điểm phân tán theo bậc thang tương ứng.

b. Hiện trạng cơ cấu và thực tế tăng trưởng tại xã Hưng Hà:

- Nền kinh tế xã Hưng Hà mang một hình thái vô cùng đặc thù và là mô hình nông nghiệp đô thị kiểu mẫu của tỉnh Hưng Yên. Khác với các địa phương khác dịch chuyển cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa thuần túy, Hưng Hà tập trung phát triển mạnh mẽ hai mũi nhọn: kinh tế dịch vụ - thương mại và kinh tế nông nghiệp sinh thái công nghệ cao. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 3.874 tỷ 624 triệu đồng, tăng 12,71% so với năm 2024 (*vượt 0,42% so với kế hoạch*); Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 640 tỷ 873 triệu đồng, tăng 3,04% so với năm 2024 (vượt 0,23% so kế hoạch năm); khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 2.319 tỷ 720 triệu đồng, tăng 15,88% so với năm 2024 (vượt 0,61% so với kế hoạch năm); khu vực thương mại dịch vụ ước đạt 914 tỷ 031 triệu đồng, tăng 12,31% so với năm 2024 (vượt 0,09% so kế hoạch năm).

- Với mức tăng tỷ trọng khối ngành công nghiệp và xây dựng tăng 13,65%; khối ngành dịch vụ tăng 6,87%, về cơ bản đã hoàn thành đạt 100% so với mục tiêu đặt ra.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Đối chiếu với quy chế chấm điểm của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 theo phương pháp tính điểm áp dụng cho đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ của xã Hưng Hà đánh giá đạt: ***3,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 10: Tính đếm tiêu chí mức độ đô thị hóa

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
	Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa			**15,5-20**		15,58
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ^{2}	≥ 6.000	10	4.096	8
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	52	4,58
			50	4,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Đạt mục tiêu đề ra	3,0
			Đạt mục tiêu đề ra	3		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt: 15,58/20 điểm.***

4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

4.3.1. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

4.3.1.1. Giao thông

a). Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị

Theo quy định: Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$A = \frac{B}{S1} \times 100$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (km2);

S1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km2);

So sánh với công thức nêu trên; các chỉ tiêu của xã Hưng Hà như sau:

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị lõi: 550,1 ha;

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị: 87,01 ha

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: 15,8%

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm.***

b). Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị. Công thức tính:

$$I = \frac{B}{T}$$

I. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân (m^2/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (m^2);

T: Tổng dân số đô thị (người)

So sánh với công thức nêu trên; các chỉ tiêu của xã Hưng Hà như sau:

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị lõi: 550,1 ha;

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị: 87,01 ha

- - Tổng dân số trong khu vực xây dựng đô thị: khoảng 22.536 người bao gồm: 17.407 người chủ yếu là cư dân thường trú tại thị trấn Hưng Hà (cũ) và xã Minh Khai (cũ) và 4.129 lao động và chuyên gia tạm trú dài hạn trên địa bàn.

- Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người: 38,6 m^2/người

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm.***

c). Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Theo quy định: Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

Chiều dài đường dây, đường cáp được ngầm hóa trên tuyến đường khu vực trở lên cụ thể như sau:

- Tổng chiều dài các tuyến giao thông chính: 37.765m

- Tổng khối lượng cáp điện lực hạ ngầm: 3.679m đạt 9,7%

- Tổng khối lượng cáp viễn thông Viettel hạ ngầm: 35.225m đạt 95,1%

- Tổng khối lượng cáp viễn thông VNPT hạ ngầm: 9.400m đạt 24,9%

Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính trùng bình đạt: 43,3%

Đánh giá đạt 2,51/3,0 điểm.

4.3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a). Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

Năm 2025, tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên địa bàn là 6.861.750 lít/ng.đ. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người là 125 lít/người/ngày đêm

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Thoát nước chống ngập úng đô thị

Theo quy định: Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập ≥ 4.000m2 hoặc độ sâu ngập ≥ 0,3m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

c). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị. Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là 75%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

4.3.1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị

a). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Theo quy định: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 99%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 80%.

Đánh giá đạt 1/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Theo quy định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca từ trần.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng đạt 30%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị đạt: 4,0/4,0 điểm.***

4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng

a). Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị.

Tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt đạt 79.974.822 Kwh/năm. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt 1.456,9 Kwh/người/năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Theo quy định: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Năm 2025, tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng là 100%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Năm 2025, có 7.500m đường Quốc lộ 39 đã được sử dụng hệ thống chiếu sáng bằng đèn led tiết kiệm năng lượng. Như vậy đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh, chiếm tỷ lệ 7,51%.

Đánh giá đạt 0 /1,0 điểm.

4.3.1.5. Hạ tầng viễn thông

Theo quy định: Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

Năm 2025, khu vực xã Hưng Hà có 14.873 hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định, tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã là 16.166 hộ. Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định đạt 92%.

Đánh giá đạt 1,8/2,0 điểm.

4.3.2. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội

4.3.2.1. Nhà ở

a. Hiện trạng quỹ đất và cấu trúc phát triển không gian cư trú

Diện tích đất ở hiện trạng đạt 359,58 ha. Quỹ đất phân bổ tập trung dọc các trục giao thông chính, các trục liên xã và lõi dân cư hiện hữu.

Không gian ở có sự bứt phá mạnh mẽ, dịch chuyển từ mô hình làng xã truyền thống sang cấu trúc đô thị sinh thái hiện đại. Sự hình thành và vận hành của Hệ thống nhà ở trên địa bàn xã Hưng Hà phát triển đồng bộ, khang trang và văn minh. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở đạt mức tuyệt đối (100% kiên cố), phản ánh chất lượng đời sống cao của cư dân và đáp ứng xuất sắc các quy định cứng về tiêu chuẩn phát triển nhà ở đối với đô thị.

- *Diện tích nhà ở bình quân đầu người:* Theo quy định: Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2 sàn/người);

B: Tổng diện tích sàn nhà ở (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người xã Hưng Hà đạt 32 m^2 sàn/người, được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở 1.756.600 m^2 / 54.891 dân số.

Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 32 m2 sàn/người được 4 điểm; đạt 28 m2 sàn/người được 3 điểm).*

- *Nhà ở xã hội*: Theo quy định: Tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá dựa trên số lượng dự án nhà ở xã hội đã đưa vào sử dụng hoặc đang xây dựng trên địa bàn. Trên địa bàn hiện có 1 dự án nhà ở xã hội đang đầu tư xây dựng.

Đánh giá đạt 1,5 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 1 dự án được 2 điểm; Đang xây dựng được 1,5 điểm).*

4.3.2.2. Công trình công cộng

- *Đất dân dụng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất dân dụng bình quân đầu người xã Hưng Hà đạt 159,3 m2/người, được tính bằng Tổng diện tích đất dân dụng 8.746.400 m^2 / 54.891 dân số.

Đánh giá đạt 0,0 / 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 50 đến 110 m^2/người được 3 điểm; < 50 m^2/người được 2 điểm; > 110 m^2/người được 0 điểm).

- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người: Theo quy định: Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người xã Hưng Hà đạt 7m^2/người, được tính bằng 38,68 ha đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng / 54.891 dân số.

Đánh giá đạt 4,0 / 4,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 4,0 m^2/người được 4 điểm; đạt 3,0 m^2/người được 3 điểm).*

- *Số trường công lập đạt chuẩn:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá

dựa trên tỷ lệ phần trăm các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã 100% đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 2.

Đánh giá đạt 3,0 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt 80% mức 1 trở lên và ít nhất 20% mức 2 được 3 điểm; Đạt 60% mức 1 trở lên được 2,5 điểm).*

- Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số: Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, do thực hiện đề án sáp nhập các cơ sở giáo dục, trên địa bàn xã Hưng Hà có 02 trường tiểu học chia làm 07 phân hiệu. Với dân số 54.891 người, 06 phân hiệu trên đáp ứng phục vụ 7.841 người dân/phân hiệu

Đánh giá đạt 2,5 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đáp ứng 01 trường/6.000 người được 3 điểm; Đáp ứng 01 trường/8.000 người được 2,5 điểm).*

- Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân: Theo quy định: Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên người đạt 2,78 m2/người, được tính bằng 152.851,7 m2 đất / 54.891 dân số.

Đánh giá đạt 3,0/ 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 2,0 m2/người được 3 điểm; đạt 1,8 m2/người được 2 điểm).*

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân: Theo quy định: Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân xã Hưng Hà đạt 1,67 m2/người.

Đánh giá đạt 3,0 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 1,5 m2/người được 3 điểm; đạt 1,0 m2/người được 2 điểm).*

4.3.3. Nhóm tiêu chuẩn không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

4.3.3.1. Không gian đô thị

- Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người: Theo quy định: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người đạt trên 4,55 m2/người.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 3 m2/người được 2 điểm; đạt 2 m2/người được 1,5 điểm).*

- Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m2 trở lên: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các khu không gian xanh công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) có quy mô diện tích từ 2.000 m2 trở lên hiện có trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn xã Hưng Hà có 9 khu không gian xanh công cộng đạt quy mô từ 2.000 m2 trở lên.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 5 khu được 2 điểm; có 1 khu được 1,5 điểm).*

4.3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Theo quy định: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 55,9%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 40% được 2 điểm; đạt 20% được 1,5 điểm).*

- Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có 01 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh (Đình Ninh Thôn); 01 công trình kiến trúc có giá trị (Đền thờ Liệt sỹ xã Hưng Hà)

Đánh giá đạt 0,88 / 1,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 3 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

- Công trình xanh: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường).

Hiện trên địa bàn chưa có công trình được hệ thống chứng nhận công trình xanh có thẩm quyền chứng nhân đạt kết quả công trình xanh.

Đánh giá đạt 00 / 1,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 2 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

4.3.3.3. Quản trị đô thị

- *Kế hoạch phát triển đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương chưa có hành Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá đạt 0/ 1,0 điểm.

- *Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:* Theo quy định: Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm (%) giữa số lượng hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 74,32%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

- *Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch*: Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 100%.

Đánh giá đạt 1,0 / 1,0 điểm.

- *Quản lý phát triển đô thị thông minh:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện nay, địa phương chưa có các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh

Đánh giá đạt 0 / 1,0 điểm.

- *Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của

người dân đô thị đạt 96,5%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những trình độ tương ứng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 37 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 21 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa
- 4 tiêu chuẩn đạt mức khá
- 7 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu
- 5 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Hưng Hà theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 84,49 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	12
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	15,58
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	56,69
	Tổng cộng toàn đô thị		**84,49**

Bảng 12: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển theo thiêu chí đô thị loại III xã Hưng Hà

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		TỔNG					**84,49**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**12,00**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥1,4	5	1	3,5
				1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥1,2	6	1	4,5
				1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	<4	4	1,28	4,00
				5	3,5		
		Điểm cộng					

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
-		Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)				-	-
-		Có công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn				-	-
-		Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên				-	-
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**15,58**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km^2	≥ 6.000	10	4.096	8
				4.000	8		
				> 25.000			
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	52	4,58
				50	4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	đạt mục tiêu đề ra	3,00
				Đạt mục tiêu đề ra	3		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**56,69**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**23,31**
3.1.1		***Giao thông***			***6,5-9***		**9,00**
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17	3	15,8	3,00
				12	2		
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m^2/người	≥ 9	3	38,6	3,00
				7	2		
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 50	3	43,3	2,51
				40	2,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có hệ thống giao thông ngầm				-	-
-		Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát thải khí nhà kính				-	
-		Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp				-	-
		100% tuyến đường chính có giao thông công cộng				-	-
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,5-6***		**6,00**
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100	2	125	2,00
				80	1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 50	2	75	2,00
				25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 35	2	75	2,00
				20	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hòa, thành phố bọt biển,...				-	-
-		Có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi				-	-

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
-		Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				-	-
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***			***3-4***		**4,00**
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥90	2	99	2,00
				80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	80	1,00
				50	0,75		
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥15	1	30	1,00
				5	0,75		
		Điểm cộng				-	-
-		Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp				-	-
-		Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn ≥95 %				-	-
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***			***3-4***		***3,00***
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥1.000	2	1.456,9	2,00
				400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥95	1	100	1,00
				80	0,75		
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥50	1	7,51	0,00
				15	0,75		
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***			***1,5-2***		**1,8**
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	92	1, 8
				80	1,5		
		Điểm cộng					
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				-	-
-		Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G đạt 80% trở lên				-	-
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,5-25**		**21,5**
3.2.1		***Nhà ở***			***4,5-6***		**5,50**
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	≥32	4	32	4,00
				28	3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥1	2	đang triển khai	1,50
				Đang xây dựng	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Đang triển khai chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu là 4.000 người)				-	-
3.2.2		***Công trình công cộng***			***14-19***		**16,0**
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 110	3	159,3	0,00
				<50	2		
				>110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥4,0	4	7,0	4,00
				3	3		
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	3	100	3,00

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
				công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2			
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	2,5		
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	7.841	2,50
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5		
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥2,0	3	2,78	3,00
				1,8	2		
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥1,5	3	1,67	3,00
				1	2		
		Điểm cộng					
-		100% trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên				100	0,5
-		Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.					
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**11,88**
3.3.1		***Không gian đô thị***			***3-4***		***4,00***
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥3	2	4,55	2,00
				2	1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	Số khu	≥5	2	9	2,00
				1	1,5		
		Điểm cộng					
-		Không gian xanh công cộng được xây dựng trên cao				-	-
-		Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực, không gian công cộng				có nhà vệ sinh công cộng	-
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***			***3-4***		**2,88**
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥40	2	55,9	2,00
				20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥3	1	2	0,88
				1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥2	1	0	0,00
				1	0,75		
		Điểm cộng					
-		Phường được công nhận là phường đạt				-	-

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		chuẩn văn minh đô thị					
-		Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị				-	-
-		Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế					-
-		Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ					-
-		Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp					-
3.3.3		***Quản trị đô thị***			***5-7***		**5,00**
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm	1	Chưa có kế hoạch	0,00
				Có kế hoạch	0,5		
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	2	74,32	2,00
				35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1	100	1,00
				75	0,75		
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Chưa có kế hoạch	0,00
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥ 95	2	96,5	2,00
				90	1,5		
		Điểm cộng					
		Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				-	-
		Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ/năm trong 03 năm gần nhất				-	-

V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Hưng Hà trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị phải bám sát tinh thần Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Kiên quyết quản lý đô thị bằng pháp luật và công cụ quy hoạch; chấm dứt hoàn

toàn tình trạng xây dựng tự phát hoặc điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian xanh - thông minh đã định hình.

2. Phát triển đô thị thương mại dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao sinh thái: Hài hòa giữa hiện đại và bảo tồn bản sắc

Đô thị hóa tại Hưng Hà không đồng nghĩa với việc xóa bỏ quá khứ để xây dựng các khối bê tông vô cảm.

Hiện đại hóa: Khai thác tối đa hiệu năng của các dự án đô thị hiện hữu để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

Bảo tồn bản sắc: Giữ gìn và tích hợp cấu trúc làng cổ, các di tích lịch sử văn hóa với không gian đô thị, biến quỹ đất canh tác nông nghiệp không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là vành đai đệm sinh thái xanh, bảo đảm phát triển đô thị Hưng Hà thành một đô thị sinh thái đáng sống nhất tại khu vực trung tâm khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu cuối cùng của việc nâng cấp đô thị là phục vụ con người. Kế hoạch ưu tiên phân bổ nguồn lực để "tiệm cận hóa" chất lượng hạ tầng, đưa các dịch vụ tiện ích đô thị (nước sạch, điện ngầm, thoát nước độc lập, chiếu sáng, an ninh) vào sâu trong các lõi khu dân cư cũ. Phát triển đô thị phải đi đôi với an sinh xã hội, bảo đảm duy trì bền vững chỉ tiêu 0% hộ nghèo đa chiều và nâng cao năng lực thụ hưởng các thiết chế văn hóa, giáo dục quốc tế trên địa bàn cho nhân dân.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy quản lý manh mún, địa giới cũ. Nhìn nhận và quản lý xã Hưng Hà mới như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng 38,93 km². Tập trung nguồn lực xử lý dứt điểm các "điểm nghẽn" về khớp nối giao thông, bến bãi logistics và xử lý môi trường tại vùng giáp ranh giữa các xã cũ, tạo mạch dòng chảy kinh tế thông suốt từ vùng bãi ra các trục đối ngoại quốc gia.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình Chính quyền đô thị hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công và trật tự xây dựng. Về nguồn lực, quán triệt quan điểm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành". Ngân sách nhà nước đóng vai trò thúc đẩy kinh tế, tập trung cho hạ tầng khung cốt lõi; đồng thời kích hoạt tối đa nguồn lực xã hội hóa từ các tập đoàn kinh tế đang đứng chân trên địa bàn và nguồn lực tài chính mạnh mẽ trong nhân dân để chỉnh trang đô thị.

5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III. Xây dựng và phát triển xã Hưng Hà chuyển đổi thành công mô hình Chính quyền đô thị (Phường), trở thành hạt nhân động lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực trung tâm của tỉnh Hưng Yên. Tập trung nguồn lực để khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu đô thị mới hiện đại và khu dân cư, làng nghề truyền thống; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị công nghiệp - dịch vụ - di sản văn hoá - du lịch của tiểu vùng trung tâm tỉnh.

5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

- Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị
- Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch
- 100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè và camera giám sát
- 100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập
- 100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III
- Đạt trên 130 triệu đồng/người/năm
- Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều

5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

➢ Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị: Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị phù hợp với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thiện hồ sơ pháp lý, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay trong năm kỳ kế hoạch đầu tiên. Định hình rõ nét các phân khu chức năng, kiểm soát chặt chẽ chỉ giới, cốt nền xây dựng, nâng điểm tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc lên mức điểm tuyệt đối (5,0/5,0 điểm).

➢ Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và giải quyết xung đột giao thông:

Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông huyết mạch đi qua địa bàn xã (Đường Thái Bình – Phố Hiến; đường vành đai 5 thủ đô; Quốc lộ 39; Đường tỉnh ĐT.452; ĐT.454), ưu tiên bố trí cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng tiện ích.

Tập trung các nguồn vốn đầu tư công kết hợp kêu gọi đầu tư hoàn thiện các quỹ đất xây dựng đã được quy hoạch nhưng chưa triển khai trên đị bàn xã, đặc biệt là khu vực lõi đô thị.

Ứng dụng giải pháp thông minh: Thiết lập hệ thống camera giám sát giao thông thông minh tại các nút giao trọng điểm, điều hướng phân luồng xe tải trọng lớn vào các khung giờ cao điểm lễ Tết để chấm dứt tình trạng ùn ứ cục bộ.

- Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Khớp nối hạ tầng ngầm: Triển khai dự án nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, tách biệt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư hiện hữu.

Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - thể thao: Sử dụng nguồn ngân sách và quỹ vốn xã hội hóa để cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa thôn cũ sau sáp nhập thành các trung tâm sinh hoạt cộng đồng đa năng của xã. Đầu tư lắp đặt các thiết bị thể thao ngoài trời, tối ưu hóa các dải đệm xanh sẵn có để phục vụ cư dân.

Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa, đảm bảo người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. xã chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ lao động để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số. thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

- Phát triển kinh tế đô thị và an sinh xã hội bền vững

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống người dân. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian đô thị hợp lý gắn với các trục giao thông quan trọng, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư và các khu chức năng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống và diện mạo đô thị.

Tăng cường công tác quản lý đất đai, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã. Đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

Duy trì các chính sách trợ giúp đa chiều, hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giữ vững ở mức lý tưởng (0%).

5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị loại III:

- 12 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 03 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 05 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- 03 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

2.Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- 21 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 07 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- 05 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

3. Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Chiến lược tích hợp 2026: Ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách và vốn xã hội hóa để cải tạo, tiệm cận hóa chất lượng hạ tầng khu dân cư cũ theo tiêu chuẩn của các đại đô thị hiện hữu trên địa bàn.

Giải pháp 1: Đồng bộ hóa công cụ pháp lý quản lý kiến trúc

Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị phù hợp với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm căn cứ để ban hành một tài liệu Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị nhất quán cho xã Hưng Hà mới, nâng điểm tiêu chí này từ 0 lên điểm tối đa 5,0/5,0.

Giải pháp 2: Hoàn thiện quỹ đất quy hoạch còn lại

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và hoàn thiện đầu tư hạ tầng đối với đất xây dựng đô thị còn lại theo đúng tiến độ của kịch bản quy hoạch phân khu nhằm đưa tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Giải pháp 3: Hoàn thiện hệ thông hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông huyết mạch đi qua địa bàn xã (Đường Thái Bình – Phố Hiến; đường vành đai 5 thủ đô; Quốc lộ 39; Đường tỉnh ĐT.452; ĐT.454). Tổ chức không gian hợp lý để khai thác tối đa lợi thế về hạ tầng giao thông đường bộ, giúp

hình thành được các trung tâm dịch vụ thương mại cấp vùng và dịch vụ hỗ trợ, logistics.

5.4.2. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng xã Hưng Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại III

- Việc xác định các dự án trên địa bàn xã Hưng Hà cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt

- Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm đô thị Hưng Hà sẽ đạt tối thiểu trên điểm tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm)

Bảng 13. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**81,94**		**96,5**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	11,5		**11,5**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	7	5,5	-	5,5
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	8	6	-	6
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**18,79**		**20**
1	Quy mô dân số đô thị	7	5,79	Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các khu dân cư mới trên địa bàn; phát triển mạnh về công nghiệp – dịch vụ để thu hút làn sóng dịch chuyển dân cư, công nhân, người lao động về lưu trú thường xuyên, gia tăng mạnh mẽ quy mô dân số cơ học.	7
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	6	6,	-	6
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	7	7	-	7
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**51,65**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**20,75**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**8**		**9**
1	Đầu mối giao thông	4	4	Quy hoạch xây dựng các bến bãi đỗ xe tĩnh, bãi đỗ xe công cộng thông minh để nâng cao khả năng tiếp nhận, trung chuyển hàng hóa, logistics liên vùng	4

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
2	Mật độ đường giao thông đô thị	5	4	Tập trung giải phòng mặt bằng để triển khai Tuyến đường Thái Bình – Phố Hiến; nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyết mạch (Vành đai 5 thủ đô; QL.39; ĐT.452; ĐT.454) và các tuyến đường chính đô thị	5
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***7***	**6,75**		**7**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	3	3	-	3
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	3	3	-	3
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	1	0,75	Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ thi lấp đầy các cụm công nghiệp nhằm nâng công suất vận hành thực tế từ 50% lên trên 75%.	1
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***	**3**	**3**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải răn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	3	3	-	3
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***	***6***	**3**		**6**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	3	3		3
2	Nhà tang lễ	3	0	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.	3
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**23,9**		**25**
1	Số giường bệnh	5	5	-	5
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	5	3,9	Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dạy học của các trường phổ thông công lập nền tảng để giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; đồng thời quy hoạch xây dựng thêm hệ thống các trường liên cấp công lập độc lập để hoàn thiện chuỗi phân cấp học đường đô thị.	5
3	Công trình văn hóa	5	5		5
4	Công trình thể dục, thể thao	4	4		4
5	Công trình thương mại, dịch vụ	3	3	-	3
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**7**		**15**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	4	4	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh tập trung để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị	4

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				loại III	
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	3	3	-	3
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	3	0	Bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh, vườn hoa trong các quy hoạch chi tiết; cải tạo các quỹ đất dôi dư tại các thôn trên địa bàn xã thành vườn hoa cây xanh để phục vụ nhu cầu của người dân	3
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0	0	Sau khi hoàn thành lập Quy hoạch chung đô thị Hưng Hà. Ủy ban nhân dân địa phương cần phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng để ban hành: "Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan và không gian đô thị Phường Hưng Hà", quy định thống nhất về trên toàn xã.	5

Bảng 14. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu trình độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**84,49**		**100**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**12**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	5	3,5	-	5
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	6	4,5	Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ để gia tăng số lượng việc làm thu nhập cao, từ đó tăng cao thu nhập của người dân trên địa bàn	6
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	4	4	Tiếp tục triển khai các chính sách xã hội, hỗ trợ việc làm để giảm tỷ lệ hộ nghèo về 0%	4
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**15,58**		
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	10	8	Phát triển mở rộng không gian đô thị; Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị nhằm thu hút dân cư, người lao động	10
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	6	4,58	Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.	6
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	4	3	Chuyển dịch mô hình kinh tế nông nghiệp truyền thống sang Kinh tế đô thị công nghiệp	4

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				công nghệ cao, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao	
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**56,69**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**23,31**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**9**		**9**
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	3	3	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo QHC được đuyệt	3
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	3	3	-	3
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	3	3	-	3
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***6***	**6**		**6**
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	2	2	-	2
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	2	2	-	2
3.1.3	***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***	***4***	***4***		***4***
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	2	2	-	2
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	1	1		1
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	1	1	-	1
3.1.4	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***	***4***	***3,00***		***4***
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1	1	-	1
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	1	0	Tập trung nguồn lực thực hiện đề án 'Hiện đại hóa và thông minh hóa mạng lưới chiếu sáng công cộng Hưng Hà', bảo đảm tỷ lệ các tuyến đường chính có ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và điều khiển thông minh đạt trên 80%	1
3.1.5	***Hạ tầng viễn thông***	***2***	***1,8***		***2***
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố	2	1,8	Địa phương cần thực hiện chiến lược 'Phổ cập hạ tầng	2

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	định			internet cáp quang băng rộng tốc độ cao' đến từng hộ gia đình	
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**21,5**		**25**
3.2.1	***Nhà ở***	***6***	**5,5**		**6**
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	4	4	-	4
2	Nhà ở xã hội	2	1,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện dự án Nhà ở xã hội Hưng Hà	2
3.2.2	***Công trình công cộng***	***19***	***16,00***		***19***
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	3	0	Nâng cao chất lượng đô thị, thu hút người lao động đến sinh sống, làm việc tại các KCC và phát triển công nghiệp, dịch vụ - thương mại	3
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	4	4	-	4
3	Số trường công lập đạt chuẩn (Cộng 0,5 điểm)	3	3,5	-	3
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	3	2,5		3
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	3	3	-	3
6	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	3	3		3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**11,88**		**15**
3.3.1	***Không gian đô thị***	***4***	***4***	***-***	***4***
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	2	2	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh tập trung để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III	2
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	2	2	-	2
3.3.2	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***	***4***	***2,88***		***4***
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	2	2	-	2
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	1	0,88	-	1
3	Công trình xanh	1	0	Hỗ trợ, khuyên khích các chủ đầu tư, đặc biệt là các Nhà máy sản xuất tại các cụm công nghiệp trên địa bàn thực hiện các thủ tục cấp chứng nhận	1

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				công trình xanh (LOTUS; LEED; Green Mark…)	
3.3.3	***Quản trị đô thị***	***7***	***5***		***7***
1	Kế hoạch phát triển đô thị	1	0	Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị tư vấn để xây dựng *Kế hoạch thực hiện phát triển đô thị xã Hưng Hà giai đoạn 2026 - 2030*	1
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	2	Chuyển đổi triệt để quy trình thẩm định nội bộ từ môi trường giấy sang môi trường điện tử. Tất cả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương bắt buộc phải được ký số và trả bản điện tử vào "Kho dữ liệu cá nhân" của công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia	2
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	1	1	-	1
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	1	0	Tiếp tục triển khai đề án Quản lý phát triển đô thị thông minh đưa vào hoạt động.	1
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	2	2	-	2

5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển đô thị Hưng Hà giai đoạn 2026-2030 nhằm nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 84,49 điểm (hiện tại) lên 100 điểm và điểm đánh giá toàn đô thị từ 81,94 điểm lên 96,5 điểm.

a) Dự án chiến lược:

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án tuyến đường Thái Bình – Phố Hiến; mở rộng đường Vành đai 5 Thủ đô. Đây là một trong những tuyến giao thông quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương giữa Hưng Hà với các các vùng lân cận và là cơ sở cho việc phát triển không gian toàn xã bền vững trong mối quan hệ hữu cơ với tỉnh Hưng Yên.

b) Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác cần xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng:

b1. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật:

Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39; đường tỉnh ĐT.452, ĐT.454.

Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã

Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị (các tuyến trục dọc, trục ngang)

Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm 220kV; 110kV

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn và các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn

Xây dựng nhà máy nước xử lý nước thải theo quy hoạch.

Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư tập trung.

Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở của xã và của tỉnh. Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin nhằm hoàn thành dự án chuyển đổi số cấp xã. Trong đó, ưu tiên chuyển đổi số đối với các lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường và du lịch.

c2. Lĩnh vực hạ tầng xã hội:

Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Hưng Hà.

Đầu tư xây dựng Trung tâm hội nghị xã.

Đầu tư xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao xã.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo trạm y tế tập trung của xã.

Nghiên cứu xây dựng các trường học ngoài công lập và cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống trường học khác trên địa bàn.

Phát triển hệ thống y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, phòng khám)

Đầu tư xây dựng các khu công viên, cây xanh cấp đô thị theo quy hoạch đã được duyệt.

c3. Các dự án công nghiệp, thương mại – dịch vụ, khu đô thị:

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các Cụm công nghiệp đã được phê duyệt trên địa bàn. Nhanh chóng kêu gọi các dự án thứ phát để lấp đầy các cụm công nghiệp để tạo việc làm cho người dân; đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng.

Tiếp tục triển khai hoàn thiện các dự án Nhà ở xã hội, khu dân cư mới trên địa bàn xã.

5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế

quản lý kiến trúc đô thị; tập trung nguồn lực giải phóng mặt bằng tuyến đường Thái Bình – Phố Hiến; tập trung vốn vốn xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông và nâng cấp các nhà văn hóa cũ.

Giai đoạn 2028 - 2030: Khớp nối toàn diện hạ tầng kỹ thuật ngầm; hoàn thiện lấp đầy 100% quỹ đất xây dựng theo quy hoạch phân khu; chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công phục vụ mô hình Phường văn minh.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

PHẦN III
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
****

I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Hưng Hà đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dáng sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định nghiêm túc tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Hưng Hà tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 81,94/ 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 84,49/ 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Hưng Hà đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn cốt lõi của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở bệ phóng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp Phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

II. KIẾN NGHỊ

Để kịp thời ghi nhận những nỗ lực của địa phương, đồng thời tạo cơ chế pháp lý đồng bộ nhằm quản lý ổn định và vận hành thông suốt bộ máy hành chính mới sau sáp nhập, Ủy ban nhân dân xã Hưng Hà kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, thực hiện các nội dung sau:

Đối với Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên: Kính trình Sở Xây dựng quan tâm xem xét, chủ trì tổ chức hội đồng hội nghị thẩm định, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; sớm ban hành văn bản thẩm định chuyên môn theo quy định pháp luật.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Kính trình chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

Sự công nhận kịp thời của Quý cơ quan sẽ là động lực chính trị - kinh tế to lớn, cổ vũ Đảng bộ và nhân dân xã Hưng Hà tiếp tục giữ vững kỷ cương quy hoạch, nâng cao hơn nữa chất lượng đô thị sinh thái thông minh, đóng góp tích cực vào sự phát triển thịnh vượng chung của khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở Xây dựng;
- Thường trực ĐU xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Lưu: VT; KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

I. Chỉ tiêu xã hội

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu 2025
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1
2	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/người/năm	79,25
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,28

II. Chỉ tiêu kinh tế

STT	Danh mục	Đơn vị	Mục tiêu năm 2025	Chỉ tiêu đạt được năm 2025
	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%		83,43

UBND XÃ HƯNG HÀ

U.B.N.D XÃ HƯNG HÀ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 2: THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng 2025 (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
	Diện tích đất tự nhiên	**3.893,68**	**3.893,7**
A	**Đất xây dựng đô thị**		
I	***Đất dân dụng***	***874,64***	**874,6**
1	Đất ở	359,58	359,6
2	Đất công trình công cộng	38,68	38,7
3	Đất cây xanh công cộng	25,00	25,0
4	Đất giao thông	451,38	451,4
II	***Đất ngoài dân dụng***	***178,94***	**178,9**
1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	64,47	64,5
2	Đất giao thông đối ngoại	65,00	65,0
3	Đất cây xanh sử dụng hạn chế, cây xanh chuyên dụng	12,00	12,0
4	Đất khu công nghiệp	37,47	37,5
B	**Đất khác**	**2.840,64**	**2.840,6**
1	Đất quốc phòng, an ninh	3,27	3,3
2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	14,82	14,8
3	Đất bằng chưa sử dụng	7,70	7,7
4	Đất đồi chưa sử dụng		0,0
5	Đất sông suối, kênh rạch, mặt nước	14,87	14,9
6	Đất nông nghiệp	2.622,50	2.622,5
7	Đất khác	177,48	177,5

UBND XÃ HƯNG HÀ

U.B.N.D XÃ HƯNG HÀ T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 3: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

I. Thống kê hệ thống giao thông

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
	Tổng				157.365	2.396.475
I	**Đường Giao thông đối ngoại**				**25.900**	**1.214.900**
1	Đường QL39	Đường nhựa	11-13	42	7.500	315.000
2	Đường ĐT.468 (Vành đai 5 vùng thủ đô)	Đường nhựa	21,5	100	6.500	650.000
3	Đường ĐT.454	Đường nhựa	7,0	21	5.500	115.500
4	Đường ĐT.452	Đường nhựa	7,0	21	6.400	134.400
II	**Đường Giao thông đối nội**				**131.465**	**1.181.575**
II.1	***Huyện lộ (đường huyện cũ)***				***19.865***	***297.975***
1	Đường Vũ Thị Thục (ĐH. 59)	Đường nhựa	7,0	15	2.200	33.000
2	Đường ĐH.64	Đường nhựa	5,5	15	6.200	93.000
3	Đường ĐH.64A	Đường nhựa	5,5-7	15	3.000	45.000
4	Đường ĐH. 66C	Đường nhựa	7,0	15	3.600	54.000
5	Đường ĐH.70A	Đường nhựa	7,0	15	1.050	15.750
6	Đường ĐH 71	Đường nhựa	5,5	15	1.800	27.000
7	Đường ĐH.71A	Đường nhựa	7,0	15	2.015	30.225
II.2	***Đường Khu vực***				***111.600***	***883.600***
1	Đường trong các khu dân cư Quy hoạch mới	Đường nhựa	5,5 - 10	6-10	21.000	315.000
2	Đường xã	Đường nhựa	5,5	7	25.000	175.000
3	Đường thôn	BTXM	3,5-5	5-7	65.600	393.600

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃHƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 4: THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG NGẦM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m) – Điện lực	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m) – VNPT	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m) – VIETTEL
	Tổng				
I	*Đường Giao thông đối ngoại*				
1	Đường QL39	7.500	1.250	7.500	2.200
2	Đường ĐT.468 (Vành đai 5 vùng thủ đô)	6.500	450	6.500	0
3	Đường ĐT.454	5.500	0	5.500	0
4	Đường ĐT.452	6.400	0	6.400	4.700
II	**Đường Giao thông đối nội**				
II.1	**Huyện lộ (đường huyện cũ)**				
1	Đường Vũ Thị Thục (ĐH. 59)	2.200	0	2.200	0
2	Đường ĐH.64A	3.000	0	0	2.500
3	Đường ĐH. 66C	3.600	0	1.800	0
4	Đường ĐH.70A	1.050	0	525	0
5	Đường ĐH.71A	2.015	500	0	0
II.2	**Đường Khu vực**				
1	**Trong các khu dân cư Quy hoạch mới**				
	KDC Phúc lộc 2		428	3.000	0
	KDC Trung tâm Thương Mại		120	0	0
	KDC 379 Nhân Cầu1		931	2.500	0

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 5: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (m)	Tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh
	Tổng			
I	**Đường Giao thông đối ngoại**	**25.900**	**25.900**	
1	Đường QL39	7.500	7.500	Dùng đèn led tiết kiệm năng lượng
2	Đường ĐT.468 (Vành đai 5 vùng thủ đô)	6.500	6.500	
3	Đường ĐT.454	5.500	5.500	
4	Đường ĐT.452	6.400	6.400	
II	**Đường Giao thông đối nội**			
II.1	***Huyện lộ (đường huyện cũ)***	***19.665***	***14.050***	
1	Đường Vũ Thị Thục (ĐH. 59)	2.200	2.200	
2	Đường ĐH.64	6.200	3.500	
3	Đường ĐH.64A	3.000	3.000	
4	Đường ĐH. 66C	3.600	3.600	
5	Đường ĐH.70A	1.050	1.050	
6	Đường ĐH 71	1.800	700	
7	Đường ĐH.71A	2.015	0	
II.2	***Đường khu vực***	***54.000***	***40.000***	
1	Đường trong các khu dân cư Quy hoạch mới	18.000	18.000	
2	Đường xã	15.000	10.500	
3	Đường thôn	21.000	11.500	

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 6: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CÁP QUANG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Tổng dân số**	**Người**	**54.891**
II	**Cấp điện**		
	Mức tiêu thụ điện năm 2025 toàn xã	kWh/năm	**79.974.822**
III	**Cấp nước**		
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	54.891
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100%
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	6.861.750
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	125
IV	**Cấp quang internet**		
1	Tổng số hộ gia đình	Hộ	16.166
2	Tổng số hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định	Hộ	14.873
3	Tỷ lệ hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định (%)	%	92%
4	Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G (%)	%	81.6%

UBND XÃ HƯNG HÀ

U.B.N.D XÃ HƯNG HÀ TỈNH HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃHƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến (m)	Chiều dài hệ thống thoát nước (m)
	Tổng	**157.365**	**137.613**
I	***Đường Giao thông đối ngoại***	**25.900**	**26.900**
1	Đường QL39	7.500	15.000
2	Đường ĐT.468 (Vành đai 5 vùng thủ đô)	6.500	0
3	Đường ĐT.454	5.500	5.500
4	Đường ĐT.452	6.400	6.400
II	***Đường huyện (Huyện cũ)***	**131.465**	**110.713**
1	Đường Vũ Thị Thục (ĐH. 59)	*19.865*	*22.065*
2	Đường ĐH.64	2.200	4.400
3	Đường ĐH.64A	6.200	6.200
4	Đường ĐH. 66C	3.000	3.000
5	Đường ĐH.70	3.600	3.600
6	Đường ĐH 71	1.050	1.050
7	Đường ĐH.71A	1.800	1.800
III	**Đường khu vực**	2.015	2.015
1	Trong các khu dân cư quy hoạch mới	*111.600*	*88.648*
2	Đường xã (tạm tính)	21.000	42.000
3	Đường thôn	25.000	25.000

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 8: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Tên trạm xử lý	Công suất TK (m3/ngày đêm)	Công suất vận hành (m3/ngày đêm)	Tỷ lệ % giữa tổng công suất vận hành trên công suất thiết kế
	Tổng	**2.339**	**1.175**	**50,24%**
1	Trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư Đãn Chàng	120	60	50%
2	Trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư Phúc Lộc	130	35	27%
3	Trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư Kim Trung	50	30	60%
5	Trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư Thanh La	49	20	41%
6	Trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Thống Nhất	750	560	75%
7	Trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Đồng Tu	1.000	300	30%
8	Trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư mới Minh Khai	80	45	56%
8	Trạm xử lý nước thải cục bộ Công ty May 10	Trạm 1 xử lý nước thải sinh hoạt: 80	60	75%
		Trạm 2 xử lý nước thải công nghiệp: 80	65	81%

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 9: THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
I	**Nước thải sinh hoạt**		
1	Tổng dân số	Người	54.891
2	Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	người	54.891
3	Tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	75
II	**Chất thải rắn sinh hoạt**		
1	CTR sinh hoạt được thu gom	%	99
2	CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	99
3	Tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát thải	%	99
4	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	80
III	**Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng**	**%**	**30**

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Nguyễn Văn Trường

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 10: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Nội dung	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã xây dựng (ha)	Tỷ lệ phần trăm diện tích nghĩa trang đã được xây dựng so với quy hoạch (%)
I	**Các nghĩa trang đã được quy hoạch trên địa bàn**	**34,82**	**33,88**	**97,3**
1	Nghĩa trang An Xá	1,03	1,03	100
2	Nghĩa trang Đăn Chàng	1,33	1,33	100
3	Nghĩa trang An Đồng	1,19	1,19	100
4	Nghĩa trang Nhân Cầu	0,43	0,43	100
5	Nghĩa trang Văn Lang	2,52	2,52	100
6	Nghĩa trang Thưởng Phúc	0,59	0,59	100
7	Nghĩa trang Thượng Ngạn	1,03	1,03	100
8	Nghĩa trang Kim Sơn	2,25	2,25	100
9	Nghĩa trang Lập Bái			
10	Nghĩa trang Thanh Tân	0,95	0,95	100
11	Nghĩa trang Hồng Lĩnh	3,94	3,94	100
12	Nghĩa trang Minh Khai	4,05	4,05	100
13	Nghĩa trang Trung Nghĩa	2,74	2,74	100
14	Nghĩa trang Đa Phú	1,9	1,0	53,63
15	Nghĩa trang Thống Nhất			
16	Nghĩa trang An Đình	1,7	1,7	100
17	Nghĩa trang An Mỹ	0,69	0,69	100
18	Nghĩa trang Hồng Hợp	4,01	4,01	100
19	Nghĩa trang Hiến Nạp	2,12	2,12	100
20	Nghĩa trang Phan Thôn	1,00	1,00	100
21	Nghĩa trang Hoà Bình	0,84	1,84	100
22	Nghĩa trang liệt sĩ cụm xã Hưng Hà	0,26	0,26	100
23	Nghĩa trang liệt sĩ cụm Kim Trung – Văn Lang	0,25	0,21	84
II	**Nhà tang lễ**	0	0	0

UBND XÃ HƯNG HÀ

U.B.N.D XÃ HƯNG HÀ TỈNH HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu/Quy mô	Ghi chú
I	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	32	
II	Dự án Nhà ở xã hội			
	Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại xã Hưng Hà	ha	15,8	
III	Chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu 4.000 người)		0	

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Nguyễn Văn Thường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

1	Danh mục	Diện tích (m2)	Số giường bệnh (giường)
I	**Cấp đô thị**		
1	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà Thái Bình	16.691,4	300
2	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	4.748,9	83
II	**Cấp đơn vị ở**		
1	Điểm trạm chính (TYT Hòa Bình cũ)	2.365,7	5
2	Điểm Trạm Văn Lang	1.071	6
3	Điểm Trạm Thống Nhất	1.590,4	6
4	Điểm Trạm Kim Trung	1.619	5
5	Điểm Trạm Hồng Lĩnh	3.942,8	5
6	Điểm Trạm Minh Khai	1.665,13	6
7	Điểm Trạm Hưng Hà	900	5

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 13: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II)
I	**Cấp đô thị**	**26.147,7**	
1	THPT Bắc Duyên Hà	18.426,7	Đạt chuẩn
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên	7.721,0	Đạt chuẩn
II	**Cấp đơn vị ở**	**126.704,0**	
1	Trường mầm non Lê Danh Phương	18.873	Đạt chuẩn
2	Trường Mầm non Hưng Hà	14.829	Đạt chuẩn
3	Trường tiểu học Lê Danh Phương	28.366	Đạt chuẩn
4	Trường tiểu học Hưng Hà	24.450	Đạt chuẩn
5	Trường THCS Lê Danh Phương	40.186	Đạt chuẩn

UBND XÃ HƯNG HÀ

U.B.N.D XÃ HƯNG HÀ TỈNH HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
I	**Công trình văn hóa**	**36.903,5**	
1	Trung tâm hội nghị xã (TT hội nghị huyện Hưng Hà cũ)	4.257,6	
2	Nhà văn hóa xã (NVH huyện Hưng Hà cũ)	3.096,9	
3	Nhà văn hóa thiếu nhi	2.715,0	
4	Nhà Văn hóa Hòa Bình (cũ)	4.132,0	
5	Nhà văn hóa Thống Nhất (cũ)	5.127,0	
6	Hội trường văn hóa Minh Khai (cũ)	250,0	
7	Nhà văn hóa Kim Trung (cũ)	1.700,0	
8	Nhà văn hóa Văn Lang (cũ)	3.275,0	
9	Hội trường văn hóa Hồng Lĩnh (cũ)	200,0	
10	Hội trường văn hóa thị trấn Hưng Hà (cũ)	350,0	
11	Đền thờ Liệt sỹ xã Hưng Hà	11.800,0	
II	**Di tích lịch sử**	**96.257,1**	
1	Đền Bổng Thôn (Miếu thôn Bổng Thôn)	92,7	
2	Chùa Bổng Thôn (Phúc Sơn tự)	1.568,4	
3	Đình Bổng Thôn	1.568,4	
4	Đình Phan thôn (Đình Sắc)	315,0	
5	Chùa Phan thôn (Chùa Đông - Kim Ô tự)	638,0	
6	Đình Ninh Thôn (Đình Vua Lê)	433,0	Di tích cấp tỉnh
7	Chùa Ninh thôn (Chùa Lếnh, Phúc Lâm tự)	347,0	
8	Miếu Nam	155,6	

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
9	Đình Đồng Hàn	1.270,5	
10	Chùa Đồng Hàn (Hàn Long tự)	1.270,5	
11	Đền Đồng Hàn	1.479,4	
12	Đình làng Hợp Đoài	350,8	
13	Chùa Ngoài Hợp Đoài (Tây Sơn Tự)	1.041,0	
14	Chùa Trong (Kim Lan tự)	881,0	
15	Chùa Vũ Đông (Lâm Sơn tự)	158,0	
16	Đình Vũ Đông	62,4	
17	Miếu Bến Đò	29,8	
18	Chùa Gạo (Mễ Sơn tự)	867,0	
19	Đình Hợp Đông	1.061,7	
20	Đình làng Vũ Đoài	45,0	
21	Văn Chỉ	205,7	
22	Chùa làng Vũ Đoài (Bảo Linh tự)	853,1	
23	Chùa Cả (Phúc Lâm tự, Chùa Hợp Đông)	2.787,8	
24	Đền Công Đồng	868,9	
25	Miếu Thiềng Liềng	868,9	
26	Chùa Nghĩa Thôn (Chùa Bơi - Linh Ứng tự)	903,6	
27	Chùa Dựa (Thiên Phúc Tự)	109,6	
28	Chùa Lập Bái (Chùa Gang, Phúc An Tự)	596,9	
29	Chùa Đống (Kim Sơn Tự)	2.645,8	
30	Đình Tuy Lai	108,0	
31	Chùa Tuy Lai (Thiên Trúc tự)	549,0	
32	Từ đường họ Phạm chi 5	91,0	
33	Miếu Đông Đống	34,0	
34	Chùa Đồng Lạc (Đồng Linh tự)	2.348,0	
35	Chùa Hiến Nạp (Kim Hoa tự)	2.947,6	
36	Chùa Bình Lạc (Chùa làng Hiến Nạp)	260,0	
37	Chùa Thanh Cách (Kim Nam tự)	62,0	

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
38	Chùa Thanh La	562,0	
39	Đình làng Đa Phú	1.207,2	
40	Chùa Đa Phú (Phúc Long Tự)	1.023,1	
41	Từ đường họ Tạ	405,4	
42	Từ đường họ Tạ Ngành Trưởng	198,8	
43	Đình Làng Cúc Đình	964,2	
44	Chùa Cúc Đình (Phúc Khánh Tự)	964,2	
45	Đền Khoai Đồng	1.216,5	
46	Chùa Nội Trang (Phúc Long tự)	988,0	
47	Đình Nội Trang	119,7	
48	Đình làng Lương Nhân	907,2	
49	Chùa Lương Nhân (Phúc Long tự)	1.112,5	
50	Đình Hoành Đại (Đình Trong)	111,0	
51	Đình Hoành Đại (Đình Ngoài)	535,7	
52	Đình Hoành Mỹ	829,8	
53	Chùa Hoành Mỹ (Tây Mỹ tự)	1.436,5	
54	Đình làng Mai Đình	1.220,2	
55	Đình làng An Khoái (Đình Đụn)	1.593,1	
56	Chùa Khoai (An Châu Tự)	2.343,2	
57	Đàn Thiện (Đàn Sùng An)	166,6	
58	Đền Cửa Sông	908,4	
59	Đền Đồng Tu (Đền Đồng Bôn)	986,4	
60	Đền Miễu Cò	1.494,4	
61	Chùa Thọ Mai (Thiên Phúc tự)	3.028,2	
62	Chùa Duyên Phúc (Diên Phúc tự)	289,2	
63	Đình Duyên Phúc	1.067,8	
64	Chùa Thị Dộc (Quang Minh Tự)	1.425,3	

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
65	Đền Đồng Gôi	149,9	
66	Đình Đồng Tu	872,2	
67	Chùa Đồng Tu (Thiên Phúc Tự)	1.743,9	
68	Đền Thọ Mai	3.028,2	
69	Chùa Nhân Cầu (Nhân Phúc tự)	101,7	
70	Đình Đãn Chàng	441,9	
71	Chùa Chàng (Thiên Long tự)	1.662,3	
72	Linh Từ Đường Thành Gạo (Miếu khu thầy gạo)	50,3	
73	Miếu Ông (Miếu Đãn Chàng)	344,3	
74	Miếu Bà (Miếu Đãn Chàng)	344,3	
75	Đền Cánh Thiên	1.743,9	
76	Miếu Đường Thị	82,3	
77	Đền Thần Cống	231,6	
78	Đền Trình	1.473,4	
79	Đình Mỹ Lương	3.681,1	
80	Chùa Mỹ Lương	3.681,1	
81	Đình Trang	1.135,2	
82	Đền Trang	352,0	
83	Đình Trung	1.057,7	
84	Đình Hội Đồng	866,9	
85	Chùa Phú Khu (Khánh Long Tự)	2.229,1	
86	Đình Thượng Ngạn	2.956,5	
87	Chùa Thượng Ngạn (Đống Tháp tự)	2.359,6	
88	Phủ Bà	127,0	
89	Chùa Quang Giao (Chùa Thưởng Duyên)	5.269,0	
90	Đền nhà Vua	329,0	
91	Đền Vĩnh Truyền	1.481,5	
92	Chùa Vĩnh Truyền	1.481,5	

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 15: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

Stt	Danh mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
	Công trình TDTT cấp đô thị	**80.597,2**	
1	Sân vận động trung tâm xã (Sân vận động huyện Hưng Hà cũ)	31678,5	
2	Sân thể thao thị trấn Hưng Hà cũ	1517,58	
3	Sân thể thao huyện Hưng Hà cũ	12.104,40	
4	Sân thể thao xã Hồng Lĩnh cũ	8.699,00	
5	Sân thể thao xã Văn Lang cũ	5.160,00	
6	Sân thể thao xã Hòa Bình cũ	5.762,20	
7	Sân thể thao xã Thống Nhất cũ	5.178,40	
8	Sân thể thao xã Minh Khai cũ	2.748,10	
9	Sân thể thao xã Kim Trung cũ	6.749,00	
10	Bể bơi	1.000,00	

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

UBND XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 16: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TMDV TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	Cấp đơn vị ở		
1	Chợ Hưng Hà	6.486,7	
2	Chợ thôn Thanh Tân xã Minh Khai cũ	2.903,3	
3	Chợ trạm chay xã Thống Nhất cũ	2.721,8	
4	Chợ Giác xã Kim Trung cũ	2.000	
5	Chợ Hồng Lĩnh cũ	3.500	
6	Siêu thị WinMart	500,0	
7	Siêu Thị May 10	1000,0	
8	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	3.563,8	
9	Siêu thị Ý Thoa	1322,8	

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 17: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC KHÔNG GIAN XANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**		
1	Công viên		
2	Vườn hoa		
3	Sân chơi		
	Khu thể dục thể thao TTVH	0.3	
	Sân vận động xã	2,8	
4	Quảng trường		
	Quảng trường Long Hưng	1,28	
II	**Cấp đơn vị ở**		
1	Vườn hoa	2,65	
	Khu dân cư mới Minh Khai	0,2	
	Khu dân cư Đãn Chàng	0,56	
	Khu dân cư Kinh Trung	0,33	
2	Hồ điều hòa		
	Ao cá trường cấp 3 Bắc Duyên Hà	0,3	
	Ao cá Bác Hồ	0,4	
	Hồ điều hòa KDC Phúc Lộc	0,32	
	Hồ điều hòa KDC kiểu mẫu Minh Khai	0.77	
	Hồ điều hòa KDC Đãn Chàng	0.62	
3	Sân chơi		
4	Khu cây xanh cây cảnh, vườn ươm		
5	Nhà vệ sinh công cộng		

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Trường

ỦY.BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 18: THỐNG KÊ TUYẾN PHỐ VĂN MINH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

TT	Tên đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng lộ giới (m)	Chiều dài tuyến (m)	Chiều dài tuyến văn minh đô thị (bề rộng lòng đường ≥ 7m; lộ giới ≥ 13m) (m)
	Tổng			**99.765**	**55.765**
I	***Đường Giao thông đối ngoại***			**25.900**	**25.900**
1	Đường QL39	12	42	7.500	7.500
2	Đường ĐT.468 (Vành đai 5 vùng thủ đô)	21,5	100	6.500	6.500
3	Đường ĐT.454	7	21	5.500	5.500
4	Đường ĐT.452	7	21	6.400	6.400
II	**Đường Giao thông đối nội**			73.865	29.865
II.1	***Huyện lộ (đường huyện cũ)***			**19.865**	**11.865**
1	Đường Vũ Thị Thục (ĐH. 59)	7	15	2.200	2.200
2	Đường ĐH.64	5,5	15	6.200	0
3	Đường ĐH.64A	7	15	3.000	3.000
4	Đường ĐH. 66C	7	15	3.600	3.600
5	Đường ĐH.70A	7	15	1.050	1.050
6	Đường ĐH 71	5,5	15	1.800	0
7	Đường ĐH.71A	7	15	2.015	2.015
II.2	***Đường Khu vực***			**54.000**	**18.000**
1	Đường trong các khu dân cư Quy hoạch mới	7	13	18.000	18.000
2	Đường xã	5,5	7	15.000	0
3	Đường thôn	3,5-5	5	21.000	0

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Nguyễn Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Hà, ngày 15 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 19: KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÀ

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Kế hoạch phát triển đô thị	Định hướng sáp nhập, Đề án kế hoạch lên phường hoàn thành trong năm 2026.
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh (%)	Đạt tỷ lệ 74,32% (Thống kê từ 1/1/2026 - 31/8/2026)
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch (%)	100% các tuyến đường liên xã, trục thôn được thảm nhựa, bê tông hóa.
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	Đạt tỷ lệ 96,5%
6	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	Xảy 5 vụ TNGT nghiêm trọng
7	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	Không để xảy ra cháy nổ nghiêm trọng
8	Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Tổ chức bình xét năm 2025 ghi nhận Thôn văn hóa đạt 85%; định hướng phát triển sau thành lập phường phấn đấu đạt 100% tổ dân phố văn hóa văn minh
9	Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị	Định hướng tăng cường hoạt động của Tổ quản lý trật tự đô thị; quản lý chặt chẽ không gian kiến trúc, cảnh quan.
10	Công trình xanh	
11	Di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hoá vật thể, các khu vực có giá trị văn hoá lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ	Có tổng số 12 di tích đạt cấp tỉnh, Có 92 thiết chế văn hóa bao gồm: 26 Đình, 16 Đền, 7 Miếu, 37 Chùa, 3 Từ đường, 3 Tiết chế khác.
12	Dự án tái sử dụng công trình có giá trị kiến trúc, công nghiệp	Trụ sở UBND xã hiện trạng được chuyển tiếp nguyên trạng, cải tạo nâng cấp đồng bộ công năng để làm trụ sở chính thức cho Phường mới.

UBND XÃ HƯNG HÀ

CHỦ TỊCH UBND XÃ

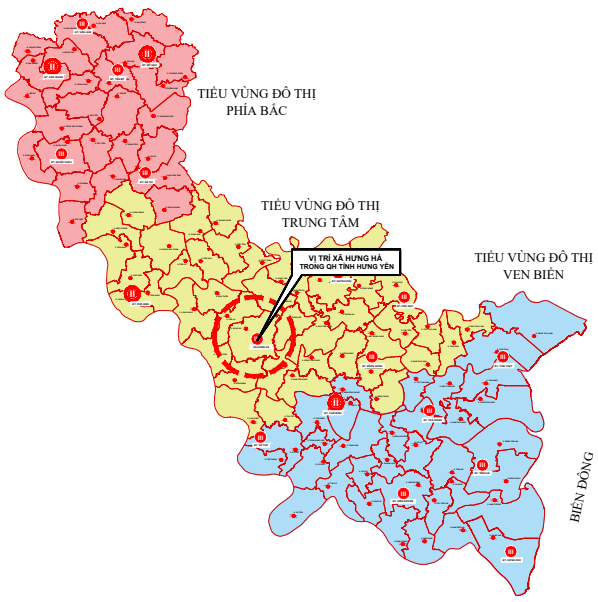
Nguyễn Văn Trường

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

B

SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ



VỊ TRÍ XÃ HƯNG HÀ
TRONG QH TỈNH HƯNG YÊN

CHÚ DẪN:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- VÙNG ĐỘNG LỰC PHÍA BẮC
- VÙNG TRUNG TÂM TỈNH
- VÙNG VEN BIỂN
- RANH GIỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ
- RANH GIỚI PHÂN VÙNG
- KHU VỰC PHƯỜNG HIỆN HỮU
- KHU VỰC XÃ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHƯỜNG
- KHU VỰC XÃ NÔNG THÔN
- RANH GIỚI PHƯỜNG, XÃ
- VỊ TRÍ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH PHƯỜNG, XÃ
- HỆ THỐNG MẶT NƯỚC, SÔNG NGÒI
- KHU DU LỊCH
- KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH
- KHU CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH MỚI
- KHU CÔNG NGHIỆP TIỀM NĂNG SAU 2030
- KHU CÔNG NGHỆ CAO
- RANH GIỚI KHU KINH TẾ HIỆN TRẠNG
- RANH GIỚI KHU KINH TẾ TỰ DO MỞ RỘNG
- KHU LIÊN HỢP THỂ DỤC THỂ THAO
- KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIẾN
- KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
- KHU VỰC BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT

HÀNH LANG, VÀNH ĐAI KINH TẾ THEO QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG:

- HLKT LÀO CAI - HÀ NỘI -HẢI PHÒNG - QUẢNG NINH
- VÀNH ĐAI CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ VÙNG HÀ NỘI
- HLKT VEN BIỂN QUẢNG NINH - HẢI PHÒNG - THÁI BÌNH - NAM ĐỊNH - NINH BÌNH
- VÀNH ĐAI KINH TẾ VỊNH BẮC BỘ

CHÚ DẪN:

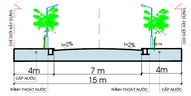
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ
- RANH GIỚI PHÂN VÙNG
- KHU VỰC PHƯỜNG HIỆN HỮU
- KHU VỰC XÃ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHƯỜNG
- KHU VỰC XÃ NÔNG THÔN
- KHU VỰC XÃ DỰ KIẾN THÀNH PHƯỜNG SAU NĂM 2030
- RANH GIỚI PHƯỜNG, XÃ
- VỊ TRÍ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH PHƯỜNG, XÃ
- HỆ THỐNG MẶT NƯỚC, SÔNG NGÒI
- KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
- KHU VỰC DÂN CƯ HIỆN HỮU
- TRỤC CHÍNH GIAO THÔNG
- GA ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ
- ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Xã Hưng Hà nằm tại trung tâm tỉnh Hưng Yên, thuộc tiểu vùng đô thị trung tâm; có diện tích tự nhiên 38,93 km²; dân số 54.891 người, mật độ dân số 1.410 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Thần Khê và Tiên Hưng;
- Phía Tây giáp các xã Lê Quý Đôn và Tiên La;
- Phía Nam giáp các xã Hồng Minh và Tiên Hưng;
- Phía Bắc giáp các xã Tiên La và Diên Hà.

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH



MẶT CẮT ĐƯỜNG TRỤC XÃ

MẶT CẮT ĐƯỜNG NHÁNH CẤP 1

XÃ DIÊN HÀ

XÃ TIÊN LA

VÙNG ĐỆM ĐÔ THỊ

XÃ THẦN KHÊ

KHU VỰC XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

XÃ LÊ QUÝ ĐÔN

VÙNG ĐỆM ĐÔ THỊ

VÙNG ĐỆM ĐÔ THỊ

XÃ TIÊN HƯNG

XÃ HỒNG MINH

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG HÀ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

XÃ DIÊN HÀ

XÃ TIÊN LA

XÃ THẦN KHÊ

XÃ LÊ QUÝ ĐÔN

XÃ TIÊN HƯNG

XÃ HỒNG MINH

MẶT CẮT ĐƯỜNG TRỤC XÃ

MẶT CẮT ĐƯỜNG TRỤC THÔN

MẶT CẮT ĐƯỜNG NHÁNH CẤP 1

ĐƯỜNG CỤM XÃ

ĐƯỜNG CỤM XÃĐOẠN QUA KHU DC

MẶT CẮT ĐƯỜNG ĐIỂN HÌNH
KHU VỰC NÔNG THÔN

CÁC MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU VỰC ĐÔ THỊ

MẶT CẮT A-A
ĐƯỜNG THÁI BÌNH - HÀ NAM (ĐƯỜNG THÁI HÀ)

MẶT CẮT 1-1 (QUỐC LỘ 39)

MẶT CẮT 2-2 (ĐƯỜNG BẮC VÀ NAM LONG HƯNG)

MẶT CẮT 3-3(ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC)

MẶT CẮT SA-SA
ĐƯỜNG NỘI THỊ
ĐƯỜNG TỈNH 223

MẶT CẮT SB-SB
ĐƯỜNG NỘI THỊ
ĐƯỜNG 223C

MẶT CẮT 4-4(ĐƯỜNG KHU VỰC)

MẶT CẮT SC-SC

MẶT CẮT 6-6

MẶT CẮT 7-7 (ĐƯỜNG 223)

- ĐƯỜNG HUYỆN MỚI
- ĐƯỜNG HUYỆN
- ĐƯỜNG TRỤC XÃ
- ĐƯỜNG TRỤC THÔN
- ĐƯỜNG NHÁNH CẤP 1
- CỐNG ĐẬP
- CỐNG ĐẬP QH
- TRẠM BIẾN ÁP
- TRẠM BƠM
- C: CẦU - CỐNG
- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG TRỤC NỘI ĐỒNG CỨNG HÓA
- ĐƯỜNG TRỤC NỘI ĐỒNG QH CỨNG HÓA
- ĐƯỜNG BỜ VÙNG CỨNG HÓA
- ĐƯỜNG BỜ VÙNG QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG BỜ THỬA
- KÊNH TƯỚI + TIÊU ĐÃ CỨNG HÓA
- KÊNH TƯỚI + TIÊU QUY HOẠCH CỨNG HÓA

KÝ HIỆU:

- ĐẤT 2 LÚA + VỤ ĐÔNG
- ĐẤT TRỒNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO
- ĐẤT TRỒNG MÀU
- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
- VÙNG CHĂN NUÔI TẬP TRUNG
- ĐIỂM TRỒNG CÂY CN CAO
- BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI
- ĐẤT Ở DÂN CƯ HIỆN CÓ
- ĐẤT DÂN CƯ QUY HOẠCH MỚI
- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- ĐẤT SÔNG HỒ, THUỶ LỢI
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
- ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT GIÁO DỤC
- VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

KÍ HIỆU

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM TDTT
- CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, HỘI HỌP
- DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI,TÀI CHÍNH
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG PTTH
- TRƯỜNG NỘI TRÚ
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- KHU DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG
- TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
- BẾN XE
- ĐIỂM CHÔN LẤP RÁC
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI